

1課

I. Trợ từ trong tiếng Nhật : は、も、の、か、.

Khác với tiếng Việt, tiếng Nhật là thứ ngôn ngữ chấp dính. Các từ hoặc ngữ có thể tách rời và được nối với nhau bởi những trợ từ. Có nhiều loại trợ từ và cách sử dụng của chúng rất đa dạng. Chính nhờ các trợ từ này mà thứ tự của các thành phần trong một câu của tiếng Nhật có thể được thay đổi dễ dàng mà không làm thay đổi ngữ nghĩa của câu. Trong bài 1, chúng ta sẽ gặp 4 trợ từ là は、も、の、か..

II. Mẫu câu

1. N1 は N2 です □ N1 là N2.

Trợ từ は được dùng sau N1 để biểu thị N1 là chủ đề của câu.

です được dùng ở cuối câu khẳng định thì hiện tại dạng “ N1 là N2” và thể hiện sự tôn trọng, lịch sự đối với người nghe.

例1: は です。

Tôi là sinh viên (Lưu ý: Trợ từ は không có nghĩa là “ là”)

2. N1 は N2 じゃ ありません □ N1 không phải là N2.

じゃ ありません là dạng phủ định của です. Đây là cách nói được sử dụng trong giao tiếp hội thoại hàng ngày. Khi viết, người ta sử dụng dạng chính thống của nó là では ありません

例2 : は ぎんこういん じゃ (では)ありません。

Tôi không phải là nhân viên ngân hàng.

3. ～は～ ですか --□ ～ là ～ phải không.

Trợ từ か được đặt ở cuối câu để biến câu đó thành câu nghi vấn. Khi trả lời cho câu hỏi dạng này, ta phải bắt đầu bằng các từ はい hoặc いいえ

例3:

A: ハイさんは いしゃですか。

Anh Hải là bác sĩ phải không.

B: はい、いしゃです。

Vâng, anh Hải là bác sĩ.

例4:

A: やまださん は かいしゃいん ですか。

Anh Yamada là nhân viên công ty phải không

B: いいえ、かいしゃいんじゃ ありません。ぎんこういんです

Không, anh Yamada không phải là nhân viên công ty. Anh ấy là nhân viên ngân hàng.

4. ～も～です--□ ～ cũng là ～

も được sử dụng với tiền đề là khi sự việc mà nó chỉ ra giống với sự việc ở mệnh đề trước.

例5 : は ベトナム人 です。

Tôi là người Việt Nam

アンさん も ベトナム人 です。

Bạn An cũng là người Việt Nam.

5. N1のN2です。

Nối 2 danh từ lại với nhau, danh từ trước xác định cho danh từ sau Trong trường hợp này biểu hiện tính sở thuộc, tức là N2 là một bộ phận của N1, thuộc về N1.

例6 :

A: 私は なごやだいがくの 学生 です。

N1 N2

Tôi là sinh viên trường đại học Nagoya

B: やまださんは FPTの 社員 です。

N1 N2

Anh Yamada là nhân viên công ty FPT.

6. S は ～さいです □ S ～ tuổi

～は なんさい/ おいくつ ですか □ Mấy tuổi / Bao nhiêu tuổi.

Dùng khi nói về tuổi tác. おいくつですか là cách hỏi lịch sự hơn của なんさいですか.

例7: はなちゃんは 9さい です。

Bé Hana 9 tuổi.

例8:

A: たかひろくんも 9さいですか。

Bé Takahiro 9 tuổi phải không.

B: いいえ、たかひろくんは 9さいじゃありません。

Không, bé Takahiro không phải 9 tuổi đâu.

A: たかひろくんは なんさいですか。

Takahiro mấy tuổi rồi.

B: たかひろくんは 8さいです。

Takahiro 8 tuổi.

例9: なかじまさんは おいくつですか。 Cô Nakajima bao nhiêu tuổi rồi.

2課

1. これ/それ/あれ

これ、それ、あれ là những từ chỉ vật và có chức năng như 1 danh từ.

- ✓ これ được dùng để chỉ những vật ở gần người nói
- ✓ それ được dùng để chỉ những vật ở gần người nghe
- ✓ あれ được dùng để chỉ những vật ở cách xa cả người nói và người nghe.

例1: A: これは じしょですか。

Đây là quyển từ điển phải không?

(Trong câu này, A là người nói, B là người nghe. A đang cầm vật đó trong tay hoặc đang ở gần vật đó hơn B)

B: いいえ、じしょじゃ ありません。それは ノートです。

Không phải. Đó là quyển vở.

(Trong câu này, B là người nói, A là người nghe. Quyển vở lúc này ở gần A)

例2: A: あれは 何(なん)ですか。

Kia là cái gì ?

B: あれは かばんです。

Kia là cái cặp

Trong trường hợp này, cả A và B đều ở cách xa cái cặp.

2. このN/ そのN/ あのN

「この」、「その」、「あの」là những từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng đằng sau nó.

Tương tự như これ、それ、あれ, ta có :

- ✓ この dùng để bổ nghĩa cho những danh từ chỉ những vật ở gần người nói
- ✓ その dùng để bổ nghĩa cho những danh từ chỉ những vật ở gần người
- ✓ あの dùng để bổ nghĩa cho những danh từ chỉ những vật ở xa cả người nói và người nghe

例1: A: このほんは 何(なん)の ほんですか。

Quyển sách này là sách gì ?

(Trong câu này, A là người nói, B là người nghe. Quyển sách đó đang ở gần A hơn B)

B: そのほんは えいごの ほんです。

Quyển sách đó là sách tiếng Anh.

(Trong câu này, B là người nói, A là người nghe. Quyển sách đó đang ở gần A hơn B)

例2: A:あの方 は どなたですか。

Vị đó là ai ?

B: あの方は なごやだいがくの せんせいです。

Vị đó là giáo viên của trường đại học Nagoya.

Trong trường hợp này, giáo viên của trường ĐH Nagoya đứng cách xa cả A và B.

3. そうです/そうじゃ ありません

「そう」được sử dụng để trả lời vắn tắt cho một câu nghi vấn danh từ (câu nghi vấn mà tận cùng bằng những danh từ). 「はい、そうです」 là câu trả lời khẳng định và 「いいえ、そうじゃ ありません」 là câu trả lời phủ định.

Trong câu trả lời, ta nên tránh lặp lại những từ giống với câu hỏi mà nên sử dụng 「そう」 để trả lời sẽ tự nhiên hơn.

Lưu ý: Chỉ được sử dụng 「そう」 để trả lời khi câu nghi vấn có tận cùng là danh từ. Với câu nghi vấn tận cùng là động từ hoặc tính từ (sẽ học trong các bài 4) thì không được sử dụng cách trả lời này.

例1: A:それは テレホンカード ですか。

Đây là thẻ điện thoại phải không?

B1:はい、テレホンカードです。(Cách 1)

Vâng, đây là thẻ điện thoại.

B2:はい、そうです。(Cách 2)

Vâng, đúng rồi.

例2: A:それは ラジカセ ですか。

Đây là đài catset phải không?

B1:いいえ、ラジカセではありません。(Cách 1)

Vâng, đây là thẻ điện thoại.

B2 :いいえ、そう じゃ ありません。(Cách 2)

Không, không phải.

4. ～はS1ですか、S2ですか

Dạng câu 「S1ですか、S2ですか」 là dạng câu hỏi lựa chọn, trong đó người hỏi đưa ra 2 phương án trả lời để người nghe chọn 1 phương án đúng. Khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không sử dụng các từ 「はい」 hoặc 「いいえ」 mà chỉ cần nói ra phương án mình lựa chọn.

例: A: これは ポールペンですか、シャープペンシルですか。

Đây là bút bi hay bút chì máy ?

B: シャープペンシルです。

Bút chì máy.

5. N1のN2

Trong bài 1 chúng ta đã học 1 ý nghĩa của trợ từ 「の」, đó là dùng để chỉ việc N2 là một bộ phận của N1.

Trong bài 2 này, chúng ta sẽ học 2 ý nghĩa khác của trợ từ này.

1. **N1 dùng để giải thích, bổ nghĩa cho N2:**

例1:これは コンピューターの ほんです。

Đây là sách về máy tính.

例2: A: これは 何の ざっしですか。

Đây là tạp chí gì ?

B: それは じどうしゃの ざっしです。

Đó là tạp chí về xe hơi.

2. **Chỉ sự sở hữu, N2 thuộc sở hữu của N1.**

Trong trường hợp này, danh từ đứng sau thường được giản lược khi đã rõ nghĩa.

例1: このほんは わたしの ほんです。

Quyển sách này là quyển sách của tôi

例2: A: あれは だれの かばんですか。

Kia là cặp của ai ?

B : マイさんの です。

Của Mai .

(trong trường hợp này không cần thêm 「かばん」 vào đằng sau trợ từ 「の」 vì cả người nói và người nghe đều biết danh từ muốn nói đến sau đó là gì nhờ câu hỏi trước đó)

例3: A: このかばんは Bさん のですか。

Cái cặp này là của B phải không?

B: いいえ、わたし の じゃ ありません。

Không, không phải của tôi.

*** Tuy nhiên, nếu là danh từ chỉ người thì không được giản lược.**

例4: A: ミラーさんは IMCの しゃいんですか。

Anh Miller là nhân viên công ty IMC phải không?

B: はい、IMCの しゃいんです。

Đúng rồi. (Trong trường hợp này mặc dù cả 2 đều biết danh từ đứng sau trợ từ 「の」 là gì nhưng không được giản lược vì đó là từ chỉ người)

Lưu ý:

Cách dùng thứ 2 này cũng bao hàm ý nghĩa của cách dùng đầu tiên mà ta đã học trong bài 1. Tuy nhiên, phải lưu ý rằng, sở hữu ở đây không đơn thuần là sở hữu trong tiếng Việt, mà có ý nghĩa rất rộng, nó ám chỉ cả việc N2 là một bộ phận của N1 (Ví dụ: Sinh viên đại học Luật, nhân viên công ty FPT,...Rõ ràng là trong trường hợp này, sinh viên và nhân viên chỉ là 1 bộ phận của công ty và trường ĐH chứ không thuộc sở hữu của công ty, trường đại học). Vì thế, cần nhận thức được rằng trợ từ「の」 trong tiếng Nhật không có nghĩa là “ của ”, mà từ “ của ” trong tiếng Việt chỉ là một trong những ý nghĩa của trợ từ này khi dịch sang tiếng Việt.

6. そうですか

Dùng khi người nói nhận được một thông tin gì đó mới (và muốn thể hiện họ đã hiểu thông tin đó.) Khi nói, chữ か ở cuối câu phải hạ thấp giọng xuống.

例: A: この かさは あなたの ですか。

Đây là ô của bạn phải không?

B: いいえ、ちがいます。 ハイさんの です。

Không phải. Ô của Hải.

A: そうですか。

Thế à

3課

1. ここ/そこ/あそこ/こちら/そちら/あちら

Ở bài 2, chúng ta đã học những danh từ chỉ vật như これ、それ、あれ .Trong bài này, chúng ta sẽ học về những danh từ chỉ nơi chốn là ここ、そこ、あそこ .

- ✓ ここ dùng để chỉ chỗ mà người nói đứng. Nó cũng được dùng để chỉ nơi mà người nói và người nghe cùng đứng.
- ✓ そこ dùng để chỉ chỗ mà người nghe đứng hoặc một địa điểm cách cả người nói và người nghe 1 chút.
- ✓ あそこ dùng để chỉ một địa điểm ở cách xa cả người nói và người nghe.
- ✓ こちら、そちら、あちら là những danh từ chỉ phương hướng. Ngoài ra, những từ này

cũng được dùng để chỉ địa điểm, và trong trường hợp này thì nó biểu hiện sự lịch sự, lễ phép hơn các từ ここ、そこ、あそこ.

例1:ここは きょうしつです。

Đây là phòng học.

例2:そこは じむしょです。

Kia là văn phòng.

例3:あそこは しょくどうです。

Đó là nhà ăn.

2. N1は N2(địa điểm)です

Mẫu này dùng để diễn tả về vị trí của một địa điểm, một vật hoặc một người nào đó.

例1: おてあらいは あそこです。

Nhà vệ sinh ở kia.

例2: でんわは 2階です。

Điện thoại ở tầng 2.

例3: やまださんは じむしょです。

Anh Yamada ở văn phòng.

3. どこ/どちら

- ✓ どこ có nghĩa là “ ở đâu”, cònどちら có nghĩa là ở hướng nào, ở đảng nào.どちら cũng có thể được dùng với nghĩa là “ ở đâu”, và trong trường hợp này thì nó có sắc thái lịch sự hơn, lễ phép hơn là どこ.

例1: A: わたしの うちが ハノイです。Bさんの うちが どこですか。

Nhà tôi ở Hà Nội. Nhà anh B ở đâu?

B: わたしの うちが こうべです。

Nhà tôi ở Kobe.

例2: A: エレベーターは どちらですか。

Thang máy ở đâu?

B: あちらです。

Ở đằng kia (ở kia).

- ✓ どこ、どちら còn được sử dụng khi muốn hỏi tên nước, tên công ty, tên trường,... của một ai đó. Trong trường hợp này, không được sử dụng từ để hỏi なん. Dùngどちら lịch sự hơnどこ.

例1: がっこうは どこですか。(O)

Trường bạn là trường nào ?

がっこうは なんです。(X) □ không được dùng.

例2: A: Bさんの かいしゃは どちらですか。

Bạn làm ở công ty nào(Công ty của bạn là công ty nào)?

B: FPTです。

FPT.

例3: A: Bさんの おくには どちらですか。

Nước của bạn là nước nào?

B: かんこくです。

Hàn Quốc.

4. N1のN2

Khi N1 là tên nước/ tên địa phương/tên công ty và N2 là một sản phẩm, thì mẫu này có

nghĩa là N2 được sản xuất tại nước đó/ tại địa phương đó/bởi công ty đó. Trong mẫu này thì từ đề hỏi どこ được dùng để hỏi nơi/ công ty đã sản xuất ra sản phẩm N2.

例1: これは トヨタの じどうしゃです。

Đây là xe hơi của công ty Toyota.

例2: A: これは どの ワインですか。

Đây là rượu vang của nước nào?

B: フランスの ワインです。

Rượu vang của Pháp.

5. ～は いくらですか —> ～は～円です。

Mẫu này được dùng để hỏi và trả lời về giá tiền của một đồ vật nào đó.

例1: このネクタイは 1500円です。

Cái cà vạt này giá 1500 yên.

例2 A: これは いくらですか。

Cái này bao nhiêu tiền?

B: 8400円です。

8400 yên.

6. お国 (おくに)

Tiền tố お được đặt trước những từ liên quan tới người nghe hoặc một người thứ 3 nào đó để thể hiện sự tôn trọng của người nói đối với những người đó.

例1: おは どちらですか。

7. こ/そ/あ/ど

	こ	そ	あ	ど
Vật	これ	それ	あれ	どれ
Người, vật	このN	そのN	あのN	どのN
Địa điểm	ここ	そこ	あそこ	どこ
Phương hướng	こちら	そちら	あちら	どちら
Địa điểm (lịch sự)				

4課

1. ～ ～です

Trong tiếng Nhật, người ta sử dụng các đơn vị đếm thời gian là (giờ) và (phút) kết hợp với các số đếm để nói về thời gian. Các số đếm sẽ được đặt trước các đơn vị chỉ thời gian.

例1: 8じ15ふん – 8 giờ 15 phút

***) Đơn vị đếm phút (分) được đọc khác nhau tùy theo số đếm đi trước nó:**

- ✓ Đọc là ふん khi đứng sau các số đếm : 2,5,7,9 hoặc những số có tận cùng là những chữ số trên.
- ✓ Đọc là ぷん khi đứng sau các số đếm 1,3,4,6,8 và 10 hoặc những số có tận cùng là những chữ số trên. Đặc biệt, các số đếm 1,6,8,10 khi đọc cùng với ぷん sẽ bị biến âm thành いつ、ろっ、はっ và じゅっ (じっ.)

***) Khi nói về giờ cũng cần lưu ý các cách đọc đặc biệt với các giờ sau :**

- ✓ 4時 (じ) đọc là よじ (không đọc là よんじ)
- ✓ 7時 (じ) đọc là しちじ (không đọc là ななじ)
- ✓ 9時 (じ) đọc là くじ (không đọc là きゅうじ)

Tham khảo phụ lục đính kèm để hiểu rõ thêm về cách nói giờ và phút.

- Từ đề hỏi khi đi kèm với các đơn vị chỉ số đếm được dùng để hỏi các câu hỏi liên quan tới số lượng hoặc số đếm. Ở đây, từ (đôi lúc là) được dùng để hỏi về thời gian.

例2: A: 今 ですか。
 Bây giờ là mấy giờ ?
 B: 7時10です。
 7 giờ 10

- *) **Lưu ý** : Như đã học ở bài 1, trợ từ は cho ta biết chủ đề của một câu. Một từ chỉ địa danh cũng có thể được sử dụng như chủ đề của một câu như dưới đây :

例3: A: ニューヨークは いま なんじですか。
 New York bây giờ là mấy giờ ?
 B: ごぜん 4じです。
 4 giờ sáng.

2.Vます

- 1) Thể ます là một trong những thể của động từ trong tiếng Nhật. Những động từ kết thúc bằng ます có chức năng làm vị ngữ của câu.
- 2) Thể ます làm cho câu nghe lịch sự hơn.
 例: わたしは まいにち べんきょうします。
 Tôi học mỗi ngày.

3.Vます/Vません/Vました/Vませんでした

1. Thể ます được dùng để diễn tả một sự thật khách quan(VD: nước sôi ở 100 độ, mặt trời mọc từ đằng Đông,...) hoặc một việc đã trở thành thói quen. Nó cũng được sử dụng để diễn tả một việc sẽ xảy ra trong tương lai. Có thể gọi ます là thể **khẳng định** của động từ ở thời **không quá khứ** (tức là bao gồm cả hiện tại và tương lai) dạng **lịch sự**. Thể phủ định và thể quá khứ của ます được biến đổi như bảng dưới đây.

	Không quá khứ(hiện tại/tương lai)	Quá khứ
Khẳng định	(おき)ます	(おき)ました
P phủ định	(おき)ません	(おき)ませんでした

例1 (VD1): まいあさ 6じに おきます。

Hàng ngày tôi thức dậy lúc 6 giờ.

例2 (VD2): あした 6じに おきます。

Ngày mai tôi sẽ thức dậy lúc 6 giờ

例3 (VD3): けさ 6じに おきました。

Sáng nay tôi thức dậy lúc 6 giờ.

2. Dạng câu hỏi của những câu động từ (tức là những câu kết thúc bằng động từ) cũng có cấu tạo tương tự như những câu danh từ. Nó có cấu tạo giống câu trần thuật và thêm か vào cuối mỗi câu. Ở dạng câu hỏi này, khi trả lời ta phải nhắc lại động từ. Không được sử dụng các trả lời ngắn gọn そうです hoặc そうじゃありません như đã học trong bài 2.

- 例1 A:きのう ベンきょうしましたか。
Hôm qua bạn có học không?
B1:はい、ベンきょうしました。
Có, tôi có học.
B2:いいえ、ベンきょうしませんでした。
Không, tôi không học.
- 例2 A:まいあさ なんじに おきますか。
Hàng ngày bạn dậy lúc mấy giờ?
B:6じに おきます。
Tôi dậy lúc 6 giờ.

4.N(thời gian) にV

Để chỉ thời điểm tiến hành một động tác, một sự di chuyển, ta thêm trợ từ に ở sau danh từ chỉ thời gian. Tuy nhiên, cần lưu ý là chỉ được thêm trợ từ に vào trước những danh từ đi cùng với số đếm (Ví dụ: ngày, tháng, năm hoặc giờ,...). Ta cũng có thể thêm trợ từ に vào trước danh từ chỉ các ngày trong tuần mặc dù nó không thật sự cần thiết. Còn lại **các danh từ chỉ thời gian không đi cùng với số đếm khác** (ví dụ : sáng nay, hôm qua, mùa hè,...) thì **không thêm trợ từ に** vào đằng sau.

- 例1 6に おきます。
Tôi dậy lúc 6 rưỡi.
- 例2 7月2日に ハノイへ きました。(Bài 5)
Tôi lên Hà Nội vào ngày 2/7.
- 例3 にちようびに ハイフォンへ いきます。(Bài 5)
Chủ Nhật tôi sẽ đi Hải Phòng
- 例4 きのう ベンきょうしました。
Hôm qua tôi học.

5.N1からN2まで

1) **から** chỉ thời gian hoặc địa điểm bắt đầu một sự việc nào đó, **まで** chỉ thời gian hoặc địa điểm kết thúc một sự việc nào đó.

- 例1 ごぜん9じから ごご5じまで はたらきます。
Tôi làm việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.
- 例2 おおさかから とうきょうまで 3じかん かかります。
Đi từ Osaka đến Tokyo mất 3 tiếng. (ngữ pháp bài 11)
- 2) **から** và **まで** **không phải bao giờ cũng đi cùng với nhau**
- 例3 9じから はたらきます。
Tôi làm việc từ 9 giờ.
- 3) **～から、～まで、～から～まで、đôi lúc được dùng kèm trực tiếp với です ở cuối câu.**
- 例4 ぎんこうは 9じから 3じまでです。
Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ (sáng) đến 3 giờ (chiều)
- 例5 ひるやすみは 12じからです。
Giờ nghỉ trưa bắt đầu từ 12 giờ.

6.N1 と N2

Trợ từ と được dùng để nối 2 danh từ với nhau.

- 例1: ぎんこうの やすみは とうきょうと にちようびです。
Ngân hàng nghỉ(đóng cửa) ngày thứ 7 và Chủ Nhật.

7.Sね

Trong tiếng Nhật có những từ được gọi là “ từ cuối câu” (giống như “nhỉ”, “ đấy” ,...của tiếng Việt), chúng được đặt ở cuối mỗi câu để biểu hiện thái độ của người nói.

ね được dùng ở cuối câu để truyền đạt cho người nghe cảm xúc của mình hay thể hiện sự mong muốn người nghe đồng tình với những gì mà mình nói (ね không được sử dụng khi độc thoại). ね còn được sử dụng để xác nhận lại một sự việc nào đó. Khi sử dụng các “ từ cuối câu” này phải lưu ý đến ngữ điệu đọc , vì tùy vào cách lên giọng hay xuống giọng mà ý nghĩa câu sẽ khác nhau.

- 例1 A: まいあさ 9じから 5じまで べんきょうします。
Hàng sáng tôi học từ 9 giờ đến 5 giờ.
B: (それは)たいへんですね。(đọc thấp giọng xuống)
(Thế thì) vất vả nhỉ/mệt nhỉ .
- 例2 A: やまださんの でんわばんごうは 871の6813です。
Số điện thoại của Yamada là 871-6813.
B: 871-6813ですね。(đọc cao giọng lên)
871-6813 hả.

Lưu ý: ね không phải bao giờ cũng có nghĩa là “nhỉ” của Tiếng Việt.

5課

1. N(địa điểm)へ いきます/ きます/かえります

Khi động từ biểu thị sự di chuyển đến một nơi nào đó, như động từ いきます、きます、かえります, v.v.. thì người ta thêm vào sau danh từ chỉ địa điểm **trợ từ** へ để biểu thị phương hướng di chuyển.

Lưu ý: Trong trường hợp này, trợ từ へ được đọc là “e”

- 例1 ホーチミン^へ いきます。
Tôi sẽ đi thành phố Hồ Chí Minh.
- 例2 やまださんは ハノイ^へ きました。
Anh Yamada đã đến Hà Nội.
- 例3 6じに うち^へ かえります。
Tôi về nhà lúc 6 giờ.

2. (T^ừ đ^ể h^{ỏi})+ [trợ từ]+ [も]+ [phủ định]

Khi trợ từ も đứng ngay sau từ để hỏi (VD: なん、だれ、どこ、...) trong câu phủ định thì tất cả những gì trong phạm trù bị từ để hỏi nêu ra đều bị phủ nhận.

- 例1 : きのう どこ^へも いきませんでした。
Hôm qua tôi không đi đâu cả.
- 例2 : なにも たべません。
Tôi không ăn gì cả. (Tham khảo bài 6)

3. N(phương tiện giao thông) で いきます/きます/かえります

Trợ từ で được dùng để chỉ phương tiện hay cách thức. Khi động từ biểu thị sự di chuyển (例: いきます、きます、かえります,...) được sử dụng với trợ từ で thì で chỉ phương tiện di chuyển di chuyển. Danh từ đứng trước で là một danh từ chỉ phương tiện di chuyển (例: バス、でんしゃ、しんかんせん,...)

- 例1 : バスで だいがく^へ きます。
Tôi đi học bằng xe bus.
- 例2 : じてんしゃで スーパー^へ いきます。
Tôi đi xe đạp đến siêu thị.
- 例3 : でんしゃで ハイフォン^へ かえります。
Tôi đi tàu về Hải Phòng (Tôi về Hải Phòng bằng tàu)

Trong trường hợp muốn diễn tả việc đi bộ đến/tới đâu đó thì chúng ta sử dụng cụm từ あるいて (xuất phát từ động từ gốc あるきます biến thể thành). Trong trường hợp này ta **không sử dụng trợ từ** で.

例4 : えきから あるいて かえりました。
Tôi đi bộ từ ga về.

4. N(người/ con vật) と V

Khi bạn (hoặc người khác) làm việc gì đó cùng với người khác (hoặc với một con vật) thì ta thêm trợ từ と vào sau danh từ chỉ người (con vật) đó để chỉ mối liên hệ.

例1 : かぞくと ベトナムへ きました。
Tôi đã tới Việt Nam cùng cả nhà (cùng với gia đình)

Khi muốn diễn tả việc mình làm gì đó một mình thì ta sử dụng cụm từ ひとりで. Trong trường hợp này, ta **không sử dụng trợ từ** と.

例2 : ひとりで とうきょうへ いきます
Tôi đi một mình tới Tokyo.

5. いつ

Để hỏi về thời gian ,người ta thường sử dụng từ để hỏi なん như なんじ、なんようび、なんがつ なんにち. Ngoài những từ này, người ta còn dùng từ để hỏi いつ (khi nào, bao giờ) để hỏi về thời điểm đã/ sẽ xảy ra một việc gì đó. **Từ để hỏi** いつ **không bao giờ đi cùng với trợ từ** に.

例1 : A: いつ ハノイへ きましたか。
(không nói : いつに ハノイへ きましたか) (X)
Bạn tới Hà Nội khi nào?
B: 9月3日に きました。
Tôi tới hôm 3/9

例2 : A: いつ ちゅうごくへ いきますか。
Bao giờ bạn đi Trung Quốc.
B: らいしゅう いきます。
Tuần sau tôi đi.

6. Sよ

Trợ từ cuối câu “よ” được đặt ở cuối câu để diễn tả về một việc mà người nghe chưa biết hoặc để biểu lộ ý kiến của mình. Phát âm mạnh chữ よ sẽ gieo cho người nghe có ấn tượng như là bị ép buộc, vì vậy nên phát âm một cách nhẹ nhàng.

例1 : A: このでんしゃは こうしえんへ いきますか。
Chuyến tàu này đến Koshien phải không?
B: いいえ、いきません。つぎの ふつうですよ。
Không phải. Chuyến tàu thường tiếp theo cơ. (ý 1)
例2 : むりな ダイエットは からだに よくないですよ。
Ăn kiêng không điều độ không tốt cho cơ thể đâu (ý 2) (tham khảo bài 19)

6課

1. N を V

Trợ từ を được dùng để chỉ đối tượng trực tiếp của động từ. Động từ trong mẫu này là những động từ mà những tác động của nó gây ảnh hưởng lên một khách thể khác (VD: làm mất đi, làm biến dạng, ...) を có cách phát âm giống với お nhưng nó chỉ được sử dụng khi viết trợ từ.

例1 :わたしは ジュースを のみます。

Tôi uống nước ngọt

例2 :ごはんを たべました。

Tôi đã ăn cơm

例3 :やまださんは テレビをみます。

Anh Yamada xem TV.

***)Lưu ý:** Khác với tiếng Việt, thứ tự câu văn tiếng Nhật là **chủ từ (chủ thể của động từ)- đối tượng của động từ- động từ**. Trợ từ を đứng trước động từ và sau đối tượng của động từ.

2. Nをします

Có rất nhiều danh từ được dùng để chỉ đối tượng của động từ します。します dùng để chỉ việc một thực hiện một hành động được miêu tả bởi danh từ N.Hãy xem một vài ví dụ dưới đây:

1) **Chơi một môn thể thao hay một trò chơi nào đó :**

サッカーを します Chơi bóng đá

テニスを します Chơi tennis

ゲームを します Chơi games

2) **Tổ chức, tiến hành một hội nghị, buổi tiệc nào đó:**

パーティーを します Tổ chức tiệc

かいぎを します Họp

3) **Làm một cái gì đó**

しゅくだいを します Làm bài tập

しごとを します Làm việc

3. なにを しますか

Mẫu câu trên dùng để hỏi ai đó làm gì?

例1 A: げつようび なにを しますか。

Bạn làm gì vào thứ 2

B: ホーチミンへ いきます。

Tôi đi thành phố Hồ Chí Minh

- 例2 A:きのう なにをしましたか。
Bạn làm gì hôm qua?
B: サッカーをしました。
Tôi chơi đá bóng

***)Lưu ý: Bạn cũng có thể đặt trợ từ は vào sau trạng từ chỉ thời gian để đưa nó lên làm chủ đề của câu.**

- 例3 A: げつようびは なにを しますか。
Thứ 2 bạn sẽ làm gì.
B: きょうとへ いきます。
Tôi sẽ đi Kyoto

4. なん và なに

Cả 2 từ trên đều có nghĩa là “ Cái gì” (viết chung một chữ Hán) .Dùng なん hay なに là căn cứ vào **từ đứng đằng sau nó.**

なん được sử dụng trong các trường hợp sau

- ✓ Khi nó đứng trước một từ bắt đầu bằng các chữ cái thuộc các hàng た、だ、な trong bảng chữ cái.
例1: それは なんですか。
例2: なんの ほんですか。
例3: なんと いいますか。(Tham khảo bài 21)
Nói gì?
- ✓ Khi đứng sau nó là các **tiếp vĩ ngữ chỉ cách đếm** :なんさい、なんばん、なんようび、なんじ、...

Các trường hợp còn lại thì dùng なに

5. N(địa điểm)で V

Trong bài trước chúng ta đã học trợ từ へ đi sau danh từ chỉ địa điểm và kết hợp với các động từ chỉ sự di chuyển (いきます、きます、かえります) để chỉ phương hướng, đích đến của di chuyển đó.

Trong bài này, chúng ta sẽ học thêm một trợ từ nữa cùng được đặt sau danh từ chỉ địa điểm nhưng lại mang ý nghĩa khác.

Trợ từ で đứng sau danh từ chỉ địa điểm và trước động từ (không phải động từ chỉ sự di chuyển) để biểu thị nơi diễn ra hành động, sự việc đó.

- 例1: えきで しんぶんを かいます。
Tôi mua báo ở ga.
例2: きょうしつで にほんごを べんきょうします。
Tôi học tiếng Nhật trong phòng học.

6. Vませんか

Tuy có か ở cuối câu nhưng đây không phải là một câu hỏi mà nó được sử dụng khi bạn muốn rủ (mời) ai đó làm việc gì đó.

- 例: A: いっしょに チャン・ティエンプラザ へ いきませんか。
Chúng ta cùng đi tới Trang Tien Plaza đi.
B: ええ、いいですね。
Ừ, hay đấy.

7. Vましょう

Mẫu này dùng khi người nói muốn tích cực rủ người nghe làm chung một việc gì. Nó cũng được sử dụng khi tích cực đáp ứng lời mời, sự rủ rê đó.

- 例1 : ちょっと やすみましょう。
Chúng ta nghỉ một chút đi.
例2 A: いっしょに ひるごはんを たべませんか。

Cùng ăn trưa nhé.

B: ええ、たべましょう。

Ừ, ăn nào.

Lưu ý: Sử dụng mẫu ませんか để mời thì tế nhị với người được mời hơn là sử dụng mẫuましょう

8. お～

Như đã học trong bài 3, tiếp đầu ngữ お được đặt trước một từ nào đó có liên quan tới người nghe hoặc người thứ 3 để thể hiện sự tôn trọng (VD : おくに). Ngoài ra, nó còn được đặt trước rất nhiều từ khác nữa khi người nói muốn nói một cách lịch sự (VD : [お] さけ、[お]はなみ,...)

Có rất nhiều từ thường được đi kèm với お nhưng không phải thể hiện sự tôn trọng hoặc lịch sự mà đơn thuần chỉ là thói quen của người Nhật (VD: おちゃ、おかね,...)

7課

1. (Dụng cụ/ phương tiện) で V

Trong 2 bài trước, chúng ta đã học trợ từ で với ý nghĩa để chỉ phương tiện giao thông và chỉ nơi chốn, địa điểm diễn ra hành động. Trong bài này, chúng ta học thêm một ý nghĩa nữa của trợ từ で, dùng để **chỉ phương tiện, phương pháp dùng để tiến hành một hành động, động tác nào đó.**

Điều cần lưu ý ở đây là trợ từ で có rất nhiều cách dùng và mỗi cách dùng lại mang một chức năng, một ý nghĩa khác nhau. Trợ từ で ta học trong bài này cũng là chỉ phương tiện và phương pháp, nên nó có chức năng giống với trợ từ で khi dùng để chỉ cách thức di chuyển (bằng phương

tiện giao thông nào), chứ hoàn toàn khác với chức năng chỉ địa điểm nơi xảy ra hành động mà ta đã học trong bài 6.

例1: はしで たべます。

Ăn bằng đũa

例2: にはほんごで レポートを かきます。

Viết báo cáo bằng tiếng Nhật.

2. “Từ/ câu” は ~ごで ですか。

Mẫu trên dùng để hỏi cách nói một câu/ một từ bằng thứ tiếng khác.

*) **Lưu ý:** Khi nói bằng một thứ tiếng nào đó, thì ngôn ngữ đó được coi như phương tiện để ta truyền đạt, vì thế mà nó cũng đi kèm với trợ từ で (xem ví dụ 2 ở mẫu trên).

例1 A: 「ありがとう」は ベトナムごで なんですか。

“ありがとう” tiếng Việt là gì?

B: 「カム・オン」です。

Là “cảm ơn”

例2 A: 「Chúc ngủ ngon」は にはほんごで なんですか。

“Chúc ngủ ngon” tiếng Nhật là gì?

B: 「おやすみなさい」です。

Là “おやすみなさい”.

3. N(người) に あげます、かします、おしえます、かけます、..

Những động từ như あげます、かします、おしえます、かけます、.. phải đi kèm với một danh từ chỉ người là đối tượng của hành động cho, cho mượn, dạy, gọi,... của chủ thể. Trợ từ に được đặt sau danh từ chỉ người để chỉ đối tượng đó.

Như vậy khác với các động từ chúng ta đã học từ đầu tới giờ thường chỉ đi kèm một trợ từ, các động từ như あげます、かします、おしえます、かけます、.. cần phải đi kèm với **2 trợ từ** là を (chỉ đối tượng của hành động- thường là đồ vật) に (hoặc から- chỉ hướng của hành động- thường là người) . Thứ tự trong câu thường là (～は)～に～を

例1: やまださんは きむらさんに はなを あげました。

Anh Yamada tặng hoa cho chị Kimura

例2: キエンさんに ほんを かしました。

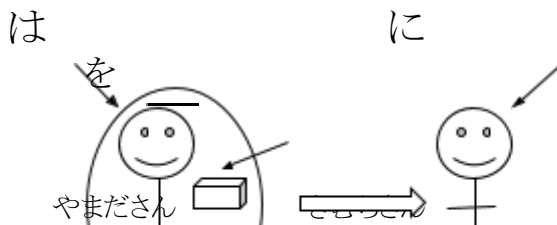
Tôi cho bạn Kiên mượn sách

例3: たかひろくんに ベトナムごを おしえます。

Tôi dạy tiếng Việt cho anh Takahiro.

*) **Lưu ý:** Những động từ như おくります、でんわをかけます、...trong một số trường hợp, danh từ chỉ nơi chốn có thể được dùng thay cho danh từ chỉ người. Trong trường hợp này, đôi lúc người ta sử dụng trợ từ へ thay cho trợ từ に.

例4: かいしやに(へ)でんわを かけます。



4. N(người) に もらいます、ならいます、かります、...

Cũng như trong tiếng Việt, tiếng Nhật cũng có những cặp động từ tương ứng.

Ví dụ : あげます<—>もらいます (cho >< nhận)

おしえます<—>ならいます (dạy >< học)

かします<—>かります (cho mượn >< mượn)

Ngược lại với các động từ あげます、かします、おしえます có chủ thể là bên cho đi, chủ thể của các động từ tương ứng もらいます、ならいます、かります là bên nhận. Trợ từ に ở đây được dùng để chỉ nơi xuất xứ của vật, tin tức... mà người nhận nhận được.

例1: きむらは やまださんに はなを もらいました。

Chị Kimura nhận được hoa từ anh Yamada.

例2: キエンさんは アンさんに CDを かりました。

Bạn Kiên mượn CD của bạn An

例3: かなむらせんせいに にほんごを ならいます。

Tôi học tiếng Nhật cô Kanamura.

Đôi lúc から được sử dụng thay cho trợ từ に. Nhưng trong trường hợp bạn nhận được hoặc vay cái gì đó **từ một tổ chức** như trường học hoặc công ty thì **chỉ được phép dùng** から.

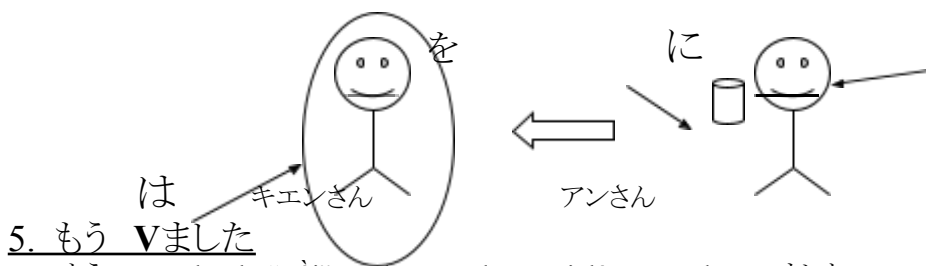
例4: きむらは やまださんから はなを もらいました。

Chị Kimura nhận được hoa từ anh Yamada.

例5: ぎんこうから おかねを かりました。(O)

Tôi vay tiền từ ngân hàng.

ぎんこうに おかねを かりました。(X) --□ không dùng.



5. もう Vました

もう có nghĩa là “rồi” và được sử dụng với động từ ở dạng Vました. Trong trường hợp này, Vました không phải có ý nghĩa là hành động xảy ra ở quá khứ mà có nghĩa là hành động đó đã kết thúc rồi.

Câu trả lời cho câu hỏi もう Vました là はい、もうVました hoặc いいえ、まだです

例1 A: もう にもつを おくりましたか。

B: はい、[もう] おくりました。

例2: A: もう あさごはんを たべましたか。

B: いいえ、まだです (O)

いいえ、まだ たべませんでした (X) □ không dùng

Trong trường hợp muốn đưa ra câu trả lời phủ định cho dạng câu hỏi này, không dùng Vませんでした. Vì まだ có nghĩa là chưa, chỉ một động tác hay một trạng thái chưa xảy ra hoặc chưa hoàn thành ở thời điểm hiện tại (nhưng trong tương lai có thể nó sẽ xảy ra) nên không thể sử dụng cùng với một động từ chỉ một sự thực ở quá khứ là Vませんでした được.

8課

1. けいようし(Tính từ)

Tính từ được sử dụng trong câu với chức năng làm vị ngữ của câu hoặc làm định ngữ cho danh từ đứng sau nó. Tính từ trong tiếng được chia thành 2 nhóm là: **Tính từ đuôi い** (い-けいようし) và **tính từ đuôi な** (な-けいようし). Xét về mặt cấu tạo, cả 2 loại tính từ này đều được cấu tạo từ 2 bộ phận là **phần thân** và **phần đuôi**. Ở dạng nguyên thể (tức là dạng khẳng định không quá khứ), phần đuôi của tính từ có 2 dạng cơ bản là い và な. Tùy thuộc vào cấu trúc ngữ pháp của câu mà đuôi của tính từ sẽ được biến đổi cho phù hợp (phần thân vẫn giữ nguyên)

✓ い-けいようし: たか-い、ひく-い、いい(よ-い)、わる-い、むずかし-い、

✓ な-けいようし: しんせつ-な、べんり-な、すてき-な、きれい-な、ゆうめい-な、..

*) Lưu ý: có một số tính từ đuôi な có phần thân tận cùng là い nên cần chú ý phân biệt để không bị nhầm lẫn khi biến đổi đuôi của các tính từ này.

VD: きれい(な)、ゆうめい(な)

2. Nは なーけいようし(な)です

Nは いーけいようし(～い)です。

- 1) です được đặt ở cuối một câu tính từ để thể hiện sự tôn trọng, lịch sự của người nói đối với người nghe. Khi đứng trước です trong câu tính từ thì :

- ✓ tính từ đuôi い : vẫn giữ nguyên đuôi い
- ✓ tính từ đuôi な : bỏ đuôi な————> **Phần thân + です**

例1: かなむらせんせいは しんせつ(な)です。

Cô Kanamura thân thiện

例2: ふじさんは たかいです。

Núi Phú Sĩ cao.

Lưu ý: です chỉ được sử dụng khi câu đó là câu **khẳng định** và ở thì **không quá khứ**.

2) Thể phủ định của なーけいようし

~~(な)じゃ~~ ありません

Thể phủ định của なーけいようし(な)です là
なーけいようし(な)じゃ ありません

(hoặc なーけいようし(な)では ありません)

(Cách biến đổi từ khẳng định sang phủ định giống dạng câu “**Danh từ + です**”)

例3: あそこは しずか(な)じゃありません。

あそこは しずか(な)ではありません。

Chỗ kia không nhộn nhịp.

——> Tóm lại, để biến đổi một câu khẳng định tính từ đuôi な, ta không cần biến đổi tính từ đó mà biến đổi です sang các dạng thích hợp.

3) いーけいようし(～い)です ——> ～くないです

Để chuyển một tính từ đuôi い từ dạng khẳng định sang phủ định, ta bỏ đuôi い ở cuối tính từ đó đi và thêm vào sau phần thân của nó đuôi くない theo sơ đồ:

Phần thân + đuôi い □ Phần thân + đuôi くない	
Dạng nguyên thể	Dạng phủ định không QK

例: おもしろ-い ——> おもしろ-くない
たか-い ——> たか-くない

例4: このほんは おもしろくないです。

Quyển sách này không hay.

Lưu ý: - Trường hợp đặc biệt của いいです là よくないです

- Trong câu phủ định của tính từ đuôi い, ta chỉ cần biến đổi tính từ khẳng định sang phủ định, **không cần biến đổi です**

- 4) Dạng nghi vấn của câu tính từ cũng được cấu tạo tương như của câu danh từ và câu động từ, nghĩa là ta sẽ thêm か vào cuối câu trần thuật. Để trả lời cho câu hỏi dạng tính từ này, chúng ta

sẽ phải nhắc lại tính từ đã được đề cập đến trong câu hỏi. **Không được sử dụng** そうです hoặc そうじゃありません để trả lời.

例5 A: ペキンが さむいですか。

Bắc Kinh có lạnh không?

B: はい、さむいです。(O)

Có, lạnh.

B: はい、そうです(X) □ *không nói*

例6 A: ハノイは あついですか。

Hà Nội có nóng không?

B: いいえ、あつくないです。

Không, không nóng.

例7: びわこの みずは きれいですか。

Nước hồ Biwa có sạch (trong) không?

B: いいえ、きれいじゃ ありません。

Không, không sạch(trong).

3. なーけいようし : **Phần thân+な N**

いーけいようし : **Phần thân+い N**

Tính từ còn được **đặt trước danh từ** để bổ nghĩa cho danh từ đó. Khi đứng trước danh từ, ta giữ nguyên phần thân và phần đuôi của tính từ.

*) **Lưu ý:** Trong tiếng Nhật, trật tự của tính từ và danh từ bị ngược so với tiếng Việt.

Tiếng Việt : Danh từ + Tính từ >< Tiếng Nhật : Tính từ + Danh từ

例1: かなむらせんせいは しんせつな せんせいです。

Tính từ danh từ

Cô Kanamura là một cô giáo thân thiện.

例2: ふじさんは たかい やまです。

Tính từ d.từ

Núi Phú Sĩ là ngọn núi cao.

4. とても/ あまり

とても và あまり là những trạng từ chỉ mức độ. Cả 2 đều được đặt trước tính từ mà nó bổ nghĩa trong câu.

✓ とても được sử dụng trong câu khẳng định, nó có nghĩa là “ rất”.

✓ あまり được sử dụng trong câu phủ định, nó đi kèm với dạng phủ định thì có nghĩa là “ không ~ lắm “

例1: ペキンが とても さむいです。

Bắc Kinh rất lạnh.

例2: これは とても ゆうめいな えいがです。

Đây là phim rất nổi tiếng.

例3: シャンハイは あまり さむくないです。

Thượng Hải không lạnh lắm.

例4: さくらだいがくは あまり ゆうめいな だいがくじゃありません。

Trường đại học Sakura không phải là trường nổi tiếng lắm.

例5: ホアン・キエムこの みずは あまり きれいじゃありません。

Nước hồ Hoàn Kiếm không sạch lắm.

5. N は どうですか。

Dạng câu hỏi này được sử dụng để hỏi về ấn tượng hay quan điểm của người nghe về thứ/ địa điểm/ con người mà người nghe đã từng gặp/ tới thăm/ trải qua.

例1 A: にほんのせいかつは どうですか。

Cuộc sống ở Nhật thế nào(ra sao)?

B: たのしいです。

Vui.

6. N1は どんな N2 ですか。

Dạng câu hỏi này được sử dụng khi người nói muốn người nghe miêu tả hoặc giảng giải lại cho mình về N1. Trong câu này, N1 là một vật/ người/ địa điểm... nằm trong phạm vi của N2. Từ để hỏi どんな *luôn đứng trước một danh từ*.

例 A: ならは どんな まちですか。

Danh từ

Nara là thành phố như thế nào?

B: ふるい まちです。

Là một thành phố cũ(cổ kính).

7. S1が、S2

が là một liên từ, nó có nghĩa là “ nhưng ” và được dùng để nối 2 vế của câu mà vế này có ý nghĩa tương phản với vế kia (ngược lại với そして). Trong trường hợp nối 2 tính từ tương phản nhau thì ta dùng mẫu A1ですが、A2 (A1 và A2 là 2 tính từ)

例1: にほんの たべものは おいしいですが、たかいです。

(+)

(-)

Món ăn Nhật ngon nhưng đắt.

- Trong câu trên : おいしい có ý khen (+), còn たかい lại có ý chê (-) nên dùng liên từ が để nối hai vế câu.

例2: ベトナムの たべものは おいしいです。そして、やすいです。

(+)

(+)

Món ăn Việt Nam ngon. Và rẻ.

- Trong câu trên, cả おいしい và やすい đều có ý khen (+) nên dùng liên từ そして để nối.

例3: わたしの へやは ちいさいです。そして、ふるいです。

(-)

(-)

Phòng tôi nhỏ. Và cũ.

- Trong câu trên, cả ちいさい và ふるい đều có ý chê (-) nên cũng dùng liên từ そして để nối

8. どれ

Từ để hỏi này được dùng khi người nói muốn đề nghị người nghe chọn hoặc chỉ rõ một cái từ những cái (3 cái trở lên) được nêu ra.

例 Anh A chỉ vào khoảng 4,5 cái ô khác nhau và hỏi anh B

A: Bさんの かさは どれですか。

Ô của anh là cái nào?

B: あの あおいかさです。

Cái màu xanh kia.

9課

1. N が あります/わかります

N が すきです/きらいです/じょうずです/へたです

Trong bài 6 chúng ta đã được học về những động từ chỉ hành động hay động tác có đối tượng của động từ được biểu thị bằng trợ từ を. Tuy vậy, 2 động từ あります và わかります mà ta vừa học không phải là những động từ chỉ động tác. Chúng là những động từ chỉ sự tồn tại hay chỉ khả năng của một ai đó. Vì vậy, đối tượng của 2 động từ này không được biểu thị bằng trợ từ を, mà bằng trợ từ が

Tương tự, những tính từ như すきです, きらいです, じょうずです, へたです... cũng cần có đối tượng của nó và những đối tượng này cũng được biểu thị bằng trợ từ が giống như 2 động từ あります và わかります.

Những động từ và tính từ mà đối tượng của nó được biểu thị bằng trợ từ が theo mẫu trên là những từ dùng để biểu thị : sở thích (hay ham muốn), năng lực và sự sở hữu.

Cần lưu ý phân biệt cách dùng 2 trợ từ は và が trong mẫu câu trên (tham khảo các ví dụ bên dưới).

N1は : N1 là chủ thể của động từ/ tính từ.

N2が : N2 là đối tượng của động từ/tính từ.

Khi chuyển các động từ và tính từ trên sang thể quá khứ hoặc phủ định, ta vẫn giữ nguyên cách chuyển như đối với các động từ và tính từ khác. Các trạng từ chỉ mức độ của tính từ あまり・とても cũng dùng như bình thường đối với các tính từ đặc biệt này.

例1: わたしは イタリア料理が すきです。

Tôi thích món ăn Ý.

(わたし là chủ thể của tính từ「好きです」、「イタリア料理」: là đối tượng của「好きです」)

例2: わたしは コーヒーが あまり すき じゃ ありません。

Tôi không thích cafe lắm.

例3: わたしは にほんごが わかります。

Tôi hiểu tiếng Nhật.

例4: わたしは えいごが わかりません。

Tôi không hiểu tiếng Anh.

例5: ハイさんは くるまが あります。

Anh Hải có xe oto.

例6: やまださんは ダンスが とても じょうずです。

Anh Yamada khiêu vũ rất giỏi

2. どんな + N

Trong bài trước, chúng ta đã học cách sử dụng “どんな + N” để đề nghị người nghe miêu tả, giảng giải lại cho mình về tính chất, đặc điểm của N. Ngoài ra, どんな + N còn được sử dụng để đề nghị người nghe chọn một việc/ một thứ cụ thể từ một nhóm được người nói đề cập đến trong danh từ N.

A: (Bさんは) どんな スポーツが すきですか。

Bạn thích môn thể thao nào.

B: (わたしは) サッカーが すきです。

Tôi thích bóng đá.

3. よく/だいたい/たくさん/すこし/あまり/ぜんぜん

Đây là những phó từ chỉ mức độ được đặt ở trước động từ để chỉ mức độ của các động từ đó. Dưới đây là bảng thứ tự cách sử dụng của các phó từ trên :

Mức độ	Trạng từ + Khẳng định	Trạng từ+ Phủ định
--------	-----------------------	--------------------

Cao ↑ ↓ Thấp	よく わかります Hiểu rõ, rất hiểu だいたい わかります Hiểu gần hết, khá hiểu すこし わかります Hiểu một chút, hơi hiểu	あまり わかりません Không hiểu lắm ぜんぜん わかりません Chẳng hiểu gì
--	--	---

Số lượng	Trạng từ + Khẳng định	Trạng từ+ Phủ định
Nhiều ↑ ↓ Ít	たくさん あります Có nhiều すこしあります Có một chút	あまり ありません Không có mấy ぜんぜん ありません Chẳng có gì

- 例1: えいごが よく わかります。
Tôi hiểu rõ tiếng Anh.
- 例2: えいごが すこし わかります。
Tôi hơi hiểu tiếng Anh một chút
- 例3: えいごが あまり わかりません。
Tôi không hiểu tiếng Anh lắm
- 例4: おかねが たくさん あります。
Tôi có nhiều tiền
- 例5: おかねが ぜんぜん ありません。
Tôi chẳng có tí tiền nào.

Lưu ý: Trạng từ すこし và ぜんぜん còn có thể sử dụng để bổ nghĩa cho tính từ.

- 例1: ここは すこし さむいです。
Ở đây hơi lạnh.
- 例2: あの えいがは ぜんぜん おもしろくないです。
Phim này chẳng hay gì cả.

4. S1から、S2.

から được dùng để nói 2 mệnh đề hoặc 2 câu có quan hệ nhân quả với nhau. S1 là lý do của S2.

- 例1: じかんが ありませんから、しんぶんをよみません。
Vì không có thời gian nên tôi không đọc báo

- 例2: A: まいあさ しんぶんを よみますか。
Bạn có đọc báo hàng mỗi ngày không?
B: いいえ、よみません。じかんが ありませんから。
Không, tôi không đọc. Vì không có thời gian.

Như vậy có thể thấy から không nhất thiết lúc nào cũng phải đứng giữa 2 mệnh đề chỉ nguyên nhân và kết quả theo dạng S1から、S2 mà có thể đưa mệnh đề chỉ kết quả S2 lên trước. Sau đó nêu lý do và kết thúc câu chỉ lý do đó bằng từ から.

5. どうして

- ✓ Từ để hỏi どうして dùng để chỉ lý do. Câu trả lời cho câu hỏi どうして phải kết thúc bằng から

- 例1 A: どうして あさ しんぶんを よみませんか。
Tại sao buổi sáng bạn không đọc báo?
B: じかんが ありませんから。
Vì không có thời gian

- ✓ Câu hỏi どうしてですか còn được dùng để hỏi lý do của một việc mà người khác vừa nói.

- 例2 A: きょうは はやく かえります。
Hôm nay tôi về sớm.
B: どうしてですか。
Tại sao?
A: こどもの たんじょうびですから。
Vi (hôm nay là) sinh nhật con gái tôi.

10課

1. Nが あります/います

Các động từあります/います ở trên được dùng chỉ sự tồn tại hay hiện hữu của sự vật hay của con người. Khi đó, những danh từ chỉ sự vật hay con người đó trở thành **chủ thể** của câu và được biểu thị bằng trợ từ が.

- ✓ あります được dùng để chỉ sự hiện hữu của một sự vật, đồ vật vô tri hoặc tự nó không thể chuyển động được. Đồ vật và cây cối, địa điểm thuộc nhóm này.

例1: コンピューターが あります。

Có máy vi tính.

例2: さくらが あります。

Có cây hoa anh đào

例3: こうえんが あります。

Có công viên,

- ✓ います được dùng để chỉ sự hiện hữu của những sự vật sống và tự nó có thể chuyển động được. Con người và động vật thuộc nhóm này.

例1: おとこの ひとが います。

Có người đàn ông.

例2: いぬが います。

Có con chó

2. N1 (địa điểm)に N2が あります/います

- ✓ Địa điểm nơi N2 hiện hữu được biểu thị bằng trợ từ に. Cần phân biệt với trợ từ で dùng để chỉ địa điểm nơi xảy ra hành động.

例1: わたしの へやに つくえが あります。

Trong phòng tôi có 1 cái bàn.

例2: じむしょに かなむらせんせいが います。

Ở trong văn phòng có cô Kanamura.

- ✓ Bạn cũng có thể hỏi ai hoặc cái gì đang hiện hữu ở một địa điểm nào đó bằng cách sử dụng mẫu này. Khi đó bạn sẽ thay N2 bằng từ để hỏi なに nếu muốn hỏi cho một **sự vật** hoặc một **con vật** và dùng từ để hỏi だれ nếu muốn hỏi cho **người**.

例3 A: ちかに なにが ありますか。

Có cái gì ở dưới tầng hầm?

B: レストランが あります。

Có các nhà hàng (quán ăn)

例4 A: うけつけに だれが いますか。

Ai đang ở quầy lễ tân?

B: ロンさんが います。

Anh Long.

3. N1は N2(địa điểm)に あります/います

- ✓ Trong mẫu này, người nói đưa N1 (sự vật, con người) lên làm **chủ đề** của câu và nói về nơi nó hiện hữu. Khi đó, chủ đề của câu thường phải là sự vật hay con người nào mà **cả người nói và người nghe đều biết hoặc đã từng được nói đến**. Trợ từ đi kèm với N1 **không phải là が**-dùng để biểu thị chủ thể nữa **mà là trợ từ は**- dùng để biểu thị chủ đề.

例1 A: ホアン・キエムここに 何が いますか。

Hồ Hoàn Kiếm có gì?

B: かめが います。

Có rùa

A: そうですか!!

Thế à. (Ngạc nhiên)

例2 A đang đi tìm anh Long:

A: ロンさんは どこですか。

Cô Kanamura ở đâu?

B: じむしょに いますよ。

Ở văn phòng.

Lưu ý: です đôi lúc có thể được sử dụng để thay thế cho một động từ vị ngữ khi vị ngữ đó đã rất rõ ràng. Bạn có thể sử dụng mẫu 「N1はN2(place)です」 thay cho mẫu 「N1は N2(place)に あります/ います」 để nói về việc một vật gì đó/ hoặc một ai đó đang ở đâu như đã học trong bài 3.

例3 A: とうきょうディズニーランドは どこにありますか。

Tokyo Disneyland ở đâu.

B1: ちばけんに あります。

Ở tỉnh Chiba.

B2: ちばけんです。

Tỉnh Chiba.

4. N1 (đồ vật/ con người/ địa điểm) の N2(vị trí) = N

うえ、した、まえ、うしろ、みぎ、ひだり、なか、そと、となり、ちかく và

あいだ là

những danh từ biểu thị vị trí. Khi đó N trở thành một danh từ chỉ vị trí mới được biểu thị dựa trên vị trí gốc là vị trí của N1 và sử dụng như các danh từ chỉ vị trí thông thường khác mà ta đã học.

Ở đây cần lưu ý về vị trí của N1 và N2 trong câu bị ngược so với tiếng Việt.

例1: つくえの うえに しゃしんが あります。

Có tấm ảnh ở trên bàn.

例2: ゆうびんきょくは ぎんこうの となりに あります。

Bưu điện ở cạnh ngân hàng.

例3: えきの ちかくで キエムさんに あいました。

Tôi gặp anh Kiên ở gần ga.

5. N1やN2.

Trợ từ と được sử dụng khi ta liệt kê tất cả các sự vật, con người,...trong khi đó trợ từ や mà ta học trong bài này được sử dụng để liệt kê vài vật tượng trưng trong số các sự vật hiện hữu. Đôi lúc người ta cho thêm など vào sau danh từ cuối cùng trong số các sự vật được nêu ra để nêu rõ rằng còn có nhiều sự vật, con người khác nữa cũng nằm trong nhóm đó.

例1: つくえの うえに ほんと ペンが あります。

Có sách và bút ở trên bàn.

つくえの うえに ほんや ペンが あります。

Có sách, bút v.v.. ở trên bàn. (tức là ngoài sách và bút ra còn nhiều vật khác nữa trên bàn)

例2: はこの なかに てがみや しゃしんが あります。

Có bức thư và tấm ảnh v.v... ở trong hộp.

はこの なかに てがみや しゃしんなどが あります。

Có bức thư, tấm ảnh và mấy thứ nữa ở trong hộp.

6. 「Từ hoặc cụm từ」ですか。

Trợ từ か trong mẫu trên có chức năng dùng để **xác nhận**. Người nói đặt ですか vào sau từ hoặc cụm từ mà họ muốn xác nhận để xác nhận lại chúng.

例1 A: すみません。ヴィン・コム タワーは どこですか。

Xin lỗi. Tháp Vincom ở đâu?

B: ウィン・コム タワーですか。あのビルです。

Tháp Vincom à.? Ở tòa nhà kia.

7. Nは ありませんか。

Cách diễn đạt 「Nは ありませんか。」ta sẽ gặp trong hội thoại của bài này. Bằng cách sử dụng dạng phủ định ありませんか thay cho động từ あります, bạn có thể hỏi một cách lịch sự về sự tồn tại, hiện hữu của N và thể hiện cho người nghe biết một cách gián tiếp rằng bạn đã chuẩn bị tinh thần để nhận câu trả lời phủ định của họ.

11課

1. Cách đếm :

✓ ひとつ、ふたつ、...とお

Những từ này được sử dụng để đếm các đồ vật với số lượng từ 1 đến 10. Những đồ vật có số lượng lớn hơn hoặc bằng 11 thì sẽ được đếm bằng các số đếm thông thường.

✓ Đơn vị đếm

Khi đếm một số loại đồ vật hoặc biểu thị số lượng các đồ vật, người, người ta thêm các đơn vị đếm vào sau số từ. Các đơn vị đếm sẽ khác nhau tùy theo đồ vật.

・ ～

Đơn vị đếm người (từ 3 người trở lên). 1 người là ひとり, 2 người là ふたり, 3 người trở lên thì dùng đơn vị ～にん như đã nói ở trên. Riêng 4 người viết là 4人 nhưng đọc là よにん (không phải là よんにん).

・ ～

Đếm những vật như máy móc, xe cộ (VD: máy vi tính, xe máy,..)

・ ～

Đếm những vật mỏng và dẹt như giấy, đĩa, áo sơ mi, đĩa CD,..

・ ～

Đếm số lần

・ ～分 (～ふん・ぶん・ぷん)

Đếm số phút. Cách đọc khác nhau tùy theo số đếm đứng ở trước. Cách biến âm giống cách nói giờ đã học ở bài trước.

・ ～ Tiếng

・ ～ Ngày.

Số ngày được đi kèm với đơn vị đếm là にち. Tuy vậy, khi đếm số ngày từ 2 đến 10 thì ta không dùng cách nào mà sử dụng chính những từ chỉ các ngày từ **mùng 2 đến mùng 10** trong tháng để đếm.

(VD: 2 ngày là ふつか, 3 ngày là みっか, ..., 10 ngày là とおか

1 ngày là いちにち-ko phải là ついたち, 15 ngày là じゅうごにち,..)

・ ～ Tuần

・ ～か Tháng (Đặc biệt : 1 tháng là いっかげつ)

・ ～ Năm.

Tham khảo thêm phụ lục phía sau và phụ lục đã phát ở bài 4 để biết thêm chi tiết.

✓ Cách sử dụng :

Các số từ (số đếm đi cùng với các đơn vị đếm) thường được đặt trước động từ mà nó bổ nghĩa.

Tuy nhiên, với các **số từ chỉ thời gian** thì có một chút **ngoại lệ**.

例1: りんごを よっつ かりました。

Tôi đã mua 4 quả táo.

例2: がいいくじんの がくせいが ふたり います。

Có 2 sinh viên người nước ngoài.

例3: くにて 2かげつ にほんごを べんきょうしました。

Hoặc là くにて にほんごを 2かげつ べんきょうしました。

Tôi đã học tiếng Nhật 2 tháng ở trong nước.

✓ **Từ để hỏi :**

- **いくつ** được dùng để hỏi số lượng của những vật được đếm bằng ひとつ、ふたつ、...

例4 A: みかんを いくつ かいましたか。

Bạn đã mua mấy quả quýt?

B: 8つ かいました。

Tôi mua 8 quả.

- **なん** được dùng để cùng với một từ chỉ đơn vị đếm để hỏi xem vật đó có bao nhiêu (hoặc hỏi xem có bao nhiêu người):

例5: A: この かいしゃに がいいくじんが なんにん いますか。

Công ty này có bao nhiêu người nước ngoài.

B: ごにん います。

Có 5 người.

例6 A: まいばん なんじかん にほんごを べんきょうしますか。

Mỗi tối bạn học mấy tiếng tiếng Nhật?

B: 2じかん べんきょうします。

Tôi học 2 tiếng.

- **どのぐらい** được sử dụng để hỏi về độ dài của thời gian. Khi trả lời cho câu hỏi có từ để hỏi này, bạn có thể sử dụng các loại đơn vị đếm thời gian khác nhau.

例7: A: どのぐらい にほんごを べんきょうしましたか。

Bạn học tiếng Nhật được bao lâu rồi?

B: 3ねん べんきょうしました。

Tôi học được 3 năm rồi.

例8 : A: ハノイから ハイフォンまで どのぐらい かかりますか。

Từ Hà Nội đến Hải Phòng mất bao lâu?

B: きしやで 2じかんはん かかります。

Đi bằng tàu hỏa mất 2 tiếng rưỡi.

- **ぐらい** được thêm vào sau các số từ và có nghĩa là “ khoảng”.

例9 : がっこうに せんせいが 30にんぐらい います。

Trong trường có khoảng 30 giáo viên.

例10: A: ほうかだいがくから ここまで バスで どのぐらい かかりますか。

Từ trường Đại học Luật tới đây mất khoảng bao lâu?

B: 15ふんぐらい かかります。

Khoảng 15 phút.

2. Số từ (khoảng thời gian) に ~かい V

Mẫu này dùng để nói bạn thường làm việc gì với tần suất bao nhiêu ?

例: 1かげつに 2かい えいがを みます。

Tôi xem phim 1 tháng 2 lần.

3. Số từ だけ /N だけ

だけ có nghĩa là “ Chỉ”. Nó được đặt sau số từ hoặc danh từ để biểu thị rằng vật đó, thứ đó chỉ có từng đó mà thôi.

例1: 日本法センターに がいいくじんが ひとりだけ います。

Trung tâm Luật Nhật Bản chỉ có 1 người nước ngoài (thôi).

例2: やすみは にちようびだけです。

Tôi chỉ được nghỉ mỗi ngày Chủ Nhật (thôi).

12課

1. Thời quá khứ của câu danh từ (N) và câu tính từ đuôi な (な-adj)

Để biến đổi một câu danh từ hoặc câu tính từ đuôi な từ thời không quá khứ sang thời quá khứ, ta sẽ biến đổi theo nguyên tắc sau :

	Không QK(hiện tại+ tương lai)	Quá khứ
KĐ	N な-adj } です	N な-adj } でした
PĐ	N な-adj } じゃ(では)ありません	N な-adj } じゃ(では)ありませんでした

例1:きのうは あめでした。

Hôm qua mưa.

例2:おとといは ひまでした。

Hôm kia tôi rỗi.

例3:きのうの しけんは かんたんじゃ ありませんでした。

Bài thi hôm qua không đơn giản.

2. Thời quá khứ của câu tính từ đuôi い

Để biến đổi một câu tính từ đuôi い từ thời không quá khứ sang thời quá khứ, ta làm theo nguyên tắc sau:

	Không QK(Hiện tại+TL)	Quá khứ
KĐ	Phần thân+ い+です	Phần thân+ かった+です
PĐ	Phần thân+くない+です	Phần thân +くなかった+です

例:

あついです □ あつかったです
わるいです □ わるかったです
あつくないです □ あつくなかったです
わるくないです □ わるくなかったです

*) いい(よい)です □ よかったです よくないです □ よくなかったです

例1: きのうは あつかったです。

Hôm qua nóng.

例2: せんしゅうの パーティーは あまり たのしくなかったです。

Buổi tiệc tuần trước không vui lắm.

3. N1は N2より+ “Tính từ” です。

Mẫu này là mẫu so sánh hơn, dùng khi muốn nói N1 có chất lượng hoặc trạng thái được biểu thị bằng tính từ nhiều hơn so với N2. Trong sự so sánh này, N2 là vật được đưa ra làm chuẩn mực để so sánh với N1.

例1: この くるまは あのくるまより おおきいです。

Cái xe này to hơn (so với) cái xe kia.

例2: バスは タクシーより やすいです。

Xe bus rẻ hơn (so với) Taxi.

例3: ハイフォンは ハノイより しずかです。

Hải Phòng yên tĩnh hơn (so với) Hà Nội.

4. Q: N1とN2と どちらが “Tính từ” ですか。

A: N1 N2 のほうが “Tính từ” です。

Mẫu này được dùng khi người nói muốn đề nghị người nghe chọn xem trong 2 lựa chọn N1 và N2 mà người nói vừa đưa ra, cái nào(người nào, con vật, thời điểm nào,...) có tính chất của “tính từ” nhiều hơn. Từ để hỏi được sử dụng trong câu hỏi dạng này **luôn là** どちら, bất kể N1 và N2 là đồ vật, con vật hay con người,...

例1: A: サッカーと やきゅうと どちらが おもしろいですか。

Bóng đá và bóng chày, môn nào hay hơn?

B: サッカーの ほうが おもしろいです。

Bóng đá hay hơn.

例2: A: やまもとさんと なりたさんと どちらが テニスが じょうずですか。

Anh Yamamoto và anh Narita, ai giỏi tennis hơn?

B: やまもとの ほうが テニスが じょうずです。

Bạn Yamamoto.

例3: A: ほっかいどうと おおさかと どちらが すずしいですか。

Hokkaido và Osaka, chỗ nào mát hơn?

B: ほっかいどうの ほうが すずしいです。

Hokkaido mát hơn.

例4: A: はると あきと どちらが すきですか。

Mùa xuân và mùa thu, bạn thích mùa nào hơn?

B: はるの ほうが すきです。

Tôi thích mùa xuân hơn.

5. Q: N1[のなか]で なに が いちばん “Tính từ” ですか。

どこ

28

だれ
いつ

A: N2が いちばん “**Tính từ**” です。

Mẫu này được dùng khi người nói muốn đề nghị người nghe chọn từ một số thứ (nhiều hơn 2) mà người nói đưa ra một thứ(con người, địa điểm, thời gian) có tính chất của “ tính từ” nhất. Các phương án lựa chọn được tạo thành thì một nhóm thuộc phạm vi của N1. Khác với mẫu 4 ở trên, **từ để hỏi được sử dụng ở mẫu trên thay đổi tùy thuộc vào phương án lựa chọn được đưa ra.** Ví dụ: N1 là từ chỉ người thì từ để hỏi sẽ là だれ, N1 là từ chỉ thời gian thì từ để hỏi sẽ là いつ,...

例1:A: にほんりょうり [の なか] で なにか いちばん おいしいですか。

Trong các món ăn Nhật, món nào ngon nhất?

B: てんぷらが いちばん おいしいです。

Món tempura ngon nhất.

例2:A: ヨーロッパで どこが いちばん よかったですか。

Ở châu Âu thì chỗ nào hay nhất?

B: スイスが いちばん よかったです。

Thụy Sĩ hay nhất.

例3:A: かぞくで だれが いちばん せが たかいですか。

Trong gia đình bạn ai cao nhất?

B: おとうとが いちばん せが たかいです。

Em trai tôi cao nhất.

例4:A: 1年で いつが いちばん さむいですか。

Trong một năm thì khi nào lạnh nhất.

B: 2がつが いちばん さむいです。

Tháng 2 lạnh nhất.

Lưu ý:

- ✓ Khi chủ thể là một từ để hỏi thì ta dùng trợ từ が đi kèm sau nó (chứ không phải trợ từ は như thông thường). (Xem lại bài 10 なにか ありますか/だれが いますか)
- (X) 1年で いつ は いちばん さむいですか。 □ không dùng.
- ✓ Khi hỏi về chủ thể của một câu tính từ, ta cũng dùng trợ từ が giống như trên.

13課

1. N が ほしいです

Mẫu này được dùng để diễn tả **mong muốn được sở hữu hay có N** của người nói. Nó cũng được sử dụng để hỏi xem người nghe muốn gì. Đối tượng của ほしい (tức là N) được biểu thị bằng **trợ từ** が, và ほしい (muốn) là một tính từ đuôi い. Mẫu này có cấu trúc tương tự như mẫu 「SはNがすきです」 và 「Sは Nがあります」 mà ta đã học trong những bài trước.

Lưu ý: ほしい *chỉ được đi kèm với bổ ngữ là danh từ.*

例1: わたしは ともだちが ほしいです。

Tôi muốn có bạn.

例2: A: 今 何が いちばん ほしいですか。

Bây giờ bạn muốn gì nhất?

B: 車が ほしいです。

Muốn có xe hơi.

例3: A: こどもが ほしいですか。

Bạn muốn có con không?

B: いいえ、ほしくないです。

Không, tôi không muốn.

2. Thể Vます + たいです。

1) Thể Vます

Các động từ ta học từ trước đến giờ đều có đuôi ます ở cuối cùng. VD: かえります、たべます、かいます、のみます、... Trong các động từ này, thì phần trước ます được gọi là thể ます

かい(thể ます)	+	ます	=	かいます
た (thể ます)	+	ます	=	たべます
のみ (thể ます)	+	ます	=	のみます
benkyoushi (thể ます)	+	ます	=	benkyoushimasu

2) Thể Vます + たいです

Như đã nói ở trên, ほしい chỉ được đi kèm với bổ ngữ là danh từ nên khi muốn nói ai đó muốn làm điều gì đó thì ta không thể sử dụng mẫu 1 được mà phải dùng mẫu 2. Mẫu này được sử dụng để diễn tả mong muốn được làm điều gì đó của người nói. Nó cũng được sử dụng để hỏi xem người nghe muốn làm gì. Khi dùng mẫu này, trợ từ が có thể thay thế cho trợ từ を trong câu gốc như ví dụ 2 ở dưới. Còn **tất cả các trợ từ còn lại thì ko được phép thay thế bằng が**. Từ được cấu tạo bởi : Thể V ます + たい được biến đổi như là một tính từ đuôi い.

例1:

Câu gốc: わたしは ホーチミンへ いきます。

Tôi đi thành phố HCM.

→ わたしは ホーチミンへ いきたいです。

Tôi muốn đi thành phố Hồ Chí Minh.

(X) わたしは ホーチミンが いきたいです -----> không dùng.

例2

Câu gốc: わたしは てんぷらを たべます。

Tôi ăn Tempura.

—> わたしは てんぷらを たべたいです。

Tôi muốn ăn Tempura.

= わたしは てんぷらが たべたいです。

例3:

Câu gốc: A: にほんで なにを かいますか。

Bạn mua gì ở Nhật?

—> にほんで なにを かいたいですか。

Bạn muốn mua gì ở Nhật?

= にほんで なにが かいたいですか。

Câu gốc: B: くつを かいます。

Tôi mua giày.

—> くつを かいたいです。

Tôi muốn mua giày.

= くつが かいたいです。

例4:

Câu gốc: おなかが いたいですから、 なにも たべません。

Vì đau bụng nên tôi không ăn gì cả.

おなかが いたいですから、 なにも たべたくないです。

Vì đau bụng nên tôi không muốn ăn gì cả.

Lưu ý :

- ✓ Không sử dụng ほしいです và ~たいです để diễn tả ý muốn của 1 người thứ 3.
- ✓ Không sử dụng ほしいです và ~たいです để mời cái gì đó hoặc để mời ai làm việc gì đó.

VD: Khi bạn muốn mời khác cafe :

- **Không dùng: (X)**

コーヒーが ほしいですか、

Hay コーヒーを のみたいです か để hỏi

- **Nên dùng : (O)**

コーヒーは いかがですか

Hoặc コーヒーを のみませんか。

3. N(địa điểm) へ **Thể**ます に きます/ます/ります

N

Trong bài 5, chúng ta đã học trợ từ へ dùng để biểu thị phương hướng của các động từ chỉ sự di chuyển như いきます, きます, かえります. Trong bài này, chúng ta thêm Thể ます + trợ từ に

N

vào mẫu câu : N(địa điểm) へ 行きます/来ます/帰ります đã học để nói thêm về mục đích của việc di chuyển đó. **Mục đích của việc di chuyển** được biểu thị bằng trợ từ に. Danh từ N trong mẫu này phải là danh từ **chỉ một động tác** nào đó (còn gọi là **danh động từ** , ví dụ : かいもの、べんきょう).

例1: こうべへ インドリょうりを たべに いきます。

Tôi đi Kobe để ăn món ăn Ấn Độ.

例2: せんしゅう ハイフォンへ ともだちに あいに かえりました。

Tuần trước tôi về Hải Phòng để gặp bạn.

例3: にほんへ ほうりつのべんきょうに いました。

Tôi đi Nhật để học Luật.

= にほんへ ほうりつを べんきょうしに いました。

= にほんへ ほうりつの べんきょうを しに いました。

Lưu ý: Danh từ N trong mẫu trên cũng có thể là các **danh từ chỉ một sự kiện (event)** hoặc một lễ hội, một buổi hòa nhạc. Trong trường hợp đó, mục đích di chuyển của người nói là để xem hoặc thưởng thức sự kiện, lễ hội hoặc buổi hòa nhạc,..đó.

例4: あした きょうとの おまつりに いきます。
Ngày mai tôi đi Kyoto để xem lễ hội.

4. Nに V / Nを V

Trợ từ に được sử dụng để **chỉ đích đến** khi được sử dụng với các động từ はいります(vào), のります(lên xe, lên tàu,...- xem bài 16) . Còn trợ từ を được sử dụng để **chỉ điểm xuất phát** hoặc điểm bắt đầu khi được sử dụng với các động từ いきます(đi ra), おります(xuống xe, xuống tàu,...-tham khảo bài 16).

例1: あの きつさてんに はいりましょう。

Vào quán cafe kia đi.

例2: けさ 7じに うちを でした。

Sáng nay tôi ra khỏi nhà lúc 7h.

5. どこか/ なにか

どこか có nghĩa là chỗ nào đó và なにか có nghĩa là cái gì đó. Khi dùng 2 từ này có thể bỏ bớt trợ từ へ hoặc を.

例1: A: ふゆやすみは どこか(へ) いましたか。

Nghỉ đông bạn có đi đâu không?

B: はい、 いました。

Có, tôi có đi.

例2: のどが かわきましたから、 なにか(を)のみたいです。

Vì khát nên tôi muốn uống cái gì đó.

6. ごちゅうもん

Cũng giống như お(おくに), tiếp đầu ngữ ご được thêm vào trước danh từ (thường là danh từ cấu tạo từ 2 chữ Hán) để thể hiện sự tôn trọng đối với người nghe.

例: Trong quán cà phê:

A: ごちゅうもんは?

Anh gọi gì ạ?

B: コーヒーを ください。

Cho tôi cafe

14課

1. Biến đổi động từ:

Không giống như tiếng Việt, một động từ trong tiếng Nhật biến đổi rất đa dạng(tổng cộng có khoảng 10 dạng) tùy thuộc vào vai trò và ý nghĩa của nó trong câu (quá khứ, hiện tại, bị động, chủ động,...). Các động từ trong tiếng Nhật được chia làm 3 nhóm dựa theo cách biến đổi của chúng. Vì vậy, để biến đổi đúng được động từ trong tiếng Nhật, điều quan trọng nhất là phải phân biệt được động từ đó ở nhóm nào trong 3 nhóm trên.

2. Các nhóm động từ:

1) Động từ nhóm I:

Nhóm này bao gồm những động từ có âm tận cùng của phần thể ます là những âm thuộc hàng い(き、ぎ、し、ち,...). Tuy nhiên, có một số động từ đặc biệt tuy có âm tận cùng của phần thể ます là い nhưng không thuộc nhóm I này mà thuộc nhóm II- vì vậy sẽ phải ghi nhớ những động từ này để tránh bị nhầm lẫn. (Chi tiết tham khảo phụ lục đính kèm cuối bài từ trang 178 đến trang 183)

例1:

かきます とります おくります
 のみます やすみます はいります

2) Động từ nhóm II:

Nhóm này hầu hết bao gồm những động từ có âm tận cùng của phần thể ます là những âm thuộc hàng え(え、け、げ、せ、...). Ngoài ra, còn có một số động từ có âm tận cùng của phần thể ます là những âm thuộc hàng い.(Chi tiết tham khảo phụ lục đính kèm cuối bài từ trang 184 đến trang 187, có khoảng 15 từ)

例2:

たべます おしえます つけます
 むかえます だます あげます
 います おきます おります かります みます

3) Động từ nhóm III:

Nhóm này bao gồm những động từ します, các động từ tạo thành bởi “ danh từ có tính động tác+します” và động từ きます.(Chi tiết tham khảo phụ lục đính kèm cuối bài trang 188,189). Khác với 2 nhóm trên, động từ ở nhóm 3 này không có quy tắc biến đổi nên bạn buộc phải nhớ các cách biến đổi đặc biệt của chúng.

例3:

します べんきょうします コピーします
 けっこんします さんぼします きます

3. Thể て

Thể của động từ có kết thúc bằng て hoặc で thì được gọi là thể て. Cách biến đổi một động từ từ thể ます sang thể て khác nhau tùy thuộc động từ đó thuộc nhóm I, II hay III. (Chi tiết tham khảo phần phụ lục đính kèm và phần luyện tập A1, trang 116, bài 14, sách giáo trình).

- 1) **Nhóm I:** Tùy thuộc vào âm tận cùng của phần thể ます mà cách biến đổi thể て của những động từ thuộc nhóm này cũng khác nhau. Cụ thể :

□ Những động từ có âm tận cùng của phần thể ます là い, ち, り thì:

Vて= **Thể ます** - い/ち/り + っ

例1:

Động từ	Thể ます	Thể て
あ <u>い</u> ます	あ <u>い</u>	あ <u>っ</u> て
は <u>い</u> ります	は <u>い</u> り	は <u>い</u> っ
ま <u>ち</u> ます	ま <u>ち</u>	ま <u>っ</u> て
*い <u>き</u> ます	い <u>き</u>	い <u>っ</u> て(ngoại lệ)

□ Những động từ có âm tận cùng của phần thể ます là き(ぎ) thì:

Thể て= **Thể ます** - き(ぎ) + い + て(で)

例2:

Động từ	Thể ます	Thể て
き <u>き</u> ます	き <u>き</u>	き <u>い</u> て
お <u>よ</u> ぎます	お <u>よ</u> ぎ	お <u>よ</u> い

□ Những động từ có âm tận cùng của phần thểます là び、に、み thì:

Thể て = Thể ます — び/に/み + ん + で

例3:

Động từ	Thể ます	Thể て
あそびます	あそび	あそんで
のみます	のみ	のんで
しにます(ちết)	しに	しんで

□ Những động từ có âm tận cùng của phần thểます là し thì :

Thể て = Thể ます + て

例4:

Động từ	Thể ます	Thể て
かします	かし	かして
けします	けし	けして

2) Động từ nhóm II: Thêm て vào sau phần thể ます

Động từ	Thể ます	Thể て
おしえます	おしえ	おしえて
みます	み	みて
います	い	いて
おきます	おき	おきて
かります	かり	かりて
おります	おり	おりて

3) Động từ nhóm III: Thêm て vào sau phần thể ます

Động từ	Thể ます	Thể て
します	し	して
きます	き	きて
けっこんします	けっこんし	けっこんして
しょくじします	しょくじし	しょくじして

4) Thể て + ください

Mẫu này dùng để đề nghị, yêu cầu hay khuyến khích người nghe làm một điều gì đó. Đương nhiên, nếu người nghe là người lớn tuổi hơn hoặc có địa vị cao hơn mình thì tránh sử dụng mẫu này để đưa ra lời đề nghị, yêu cầu đối với người đó. Các câu dưới đây lần lượt là các ví dụ về cách sử dụng mẫu trên để đề nghị, yêu cầu hoặc khuyến khích :

例1: すみませんが、この かんじの よみかたを おしえてください。

Xin lỗi, hãy dạy tôi cách đọc chữ Hán này.

例2: ここに じゅうしょと なまえを かいてください。

Hãy viết tên và địa chỉ vào đây.

例3: ぜひ あそびに きてください。

Bạn nhất định phải đến nhà tôi(chỗ tôi) chơi nhé.

Khi sử dụng mẫu này để đề nghị người nghe làm một điều gì đó, nên thêm vào trước mệnh đề dùng để đề nghị (mệnh đề có chứa thể て+ください) すみませんが giống như trong ví dụ 1. Cách diễn đạt này sẽ làm cho câu trở nên lịch sự hơn là chỉ nói mỗi mệnh đề đề nghị.

5) Thể て+います

Mẫu này được sử dụng để diễn tả một hành động hoặc một động tác nào đó đang trong quá trình tiếp diễn.

例1: ソンさんは いま でんわを かけています。

Bây giờ anh Sơn đang gọi điện thoại

例2: A: いま あめが ふっていますか。

Bây giờ trời đang mưa phải không?

B1: はい、ふっています。

Vâng, (trời) đang mưa.

B2: いいえ、ふっていません。

Không, không (đang) mưa.

6) Thể ます + ましょうか

Mẫu này được sử dụng khi người nói đề nghị được làm một cái gì đó để giúp người nghe.

例1: A: あしたも きましょうか。

Ngày mai tôi cũng đến chứ ?

B: ええ、10じに きてください。

Ừ, 10h đến nhé.

例2: A: かさを かしましょうか。

Tôi cho bạn mượn ô nhé.(= có cần ô không)

B: すみません。おねがいします。

Vâng, cảm ơn anh nhiều.

例3: A: にもつを もちましょうか。

Tôi cầm hành lý (giúp) nhé.

B: いいえ、けっこうです。

Không cần đâu ạ.

Trong những mẫu hội thoại ở trên, cách trả lời của B cho ta biết :

-VD1: Cách đề nghị, yêu cầu ai làm gì đó .

-VD2: Nhận sự giúp đỡ đó với một lời cảm ơn

-VD3: Từ chối sự giúp đỡ một cách lịch sự.

7) S1が、S2

例1: しつれいですが、おなまえは？

Xin lỗi(xin thất lễ), tên bạn là gì?

例2: すみませんが、しおを とってください。

Xin lỗi, lấy (giúp tôi) muối.

Các bạn đã học liên từが trong bài 8 dùng để nối 2 mệnh đề có ý nghĩa đối lập nhau. Tuy nhiên, trong cách diễn đạt này, thì liên từ が được sử dụng trong những câu mẫu đầu như しつれいですが、すみませんが (những câu người nói dùng để bắt đầu câu chuyện) mất đi ý nghĩa nguyên thủy của nó mà chỉ đơn thuần có chức năng nối 2 mệnh đề của câu.

8) NがV

Khi miêu tả một **hiện tượng tự nhiên**, chủ thể của hiện tượng đó được biểu thị bằng trợ từ が

例: あめが ふっています。

Trời đang mưa.

15課

1. Vてもいいです

Mẫu này được dùng để biểu đạt **sự cho phép** :

例1: しゃしんを とっても いいです。

Bạn có thể(được phép) chụp ảnh.

Mẫu này cũng được sử dụng khi người nói muốn hỏi xem mình có được phép làm việc gì đó không. Câu hỏi dạng này được chia làm 2 loại như sau:

✓ **Hỏi để xin phép trực tiếp người nghe. (1)**

✓ **Hỏi người nghe về quy định, luật lệ...(2)**

Khi đó, tương ứng với mỗi loại ta sẽ có cách trả lời câu hỏi khác nhau. Xét các ví dụ sau đây:

a) Loại 1: (1)

例1: A: すみません、ボールペンを かりても いいですか。

Xin lỗi, tôi mượn cái bút bi có được không.

B: はい(ええ)、いいです(よ)。どうぞ。

Vâng, được. Mời anh

例2: A: この ざつしを もらっても いいですか。

Tôi lấy quyển tạp chí này có được không.

B: すみません(いいえ)、ちょっと。

Xin lỗi...

Cần lưu ý rằng 2 điểm vấn đề sau đây khi trả lời :

□ **Với câu trả lời đồng ý:**

「いいです(よ)」là cách nói thể hiện sự cho phép của người trên đối với người dưới. Nếu dùng cách trả lời này để nói với người trên thì sẽ trở thành thất lễ.

例3: 先生:ハイさん、かばんを かりても いいですか。

学生1:はい、いいですよ。(X) □ không dùng.

学生2:はい、どうぞ。(O)

□ **Với câu trả lời không đồng ý:**

Khi không đồng ý thì nên trả lời từ chối một cách tế nhị.

b) Loại 2 (2)

例4: びじゅつかんで (Trong phòng triển lãm)

A: すみません、ここで しゃしんを とっても いいですか。

Xin lỗi, ở đây có được phép chụp ảnh không?

B1: はい、いいです。

Vâng, được

例5: きょうしつで (Trong phòng học)

学生: 先生、ここで パンを たべても いいですか。

Thưa thầy, có được phép ăn bánh ở đây không ạ?

先生: いいえ、だめです/ いいえ、いけません。

Không được.

例6:

日本人の先生: ベトナムで 大学生は たばこを すっても いいですか。

Ở Việt Nam sinh viên đại học có được phép hút thuốc không?

学生 : はい、いいです。

Có, được (ạ)

例7:

イギリス人の先生: 日本で こうこうせい は おさけを のんでも いいですか。

Ở Nhật, học sinh cấp 3 có được phép uống rượu không?

日本人の学生 : いいえ、だめです。

Không được(a).

Như vậy, có thể thấy, với dạng câu hỏi loại 2 này, bạn có thể dùng 「はい、いいです。」 để trả lời với người trên (khác với loại 1). Hơn nữa, vì đây là luật lệ, quy định nên không dùng どうぞ hay ちょっと để trả lời như loại 1 được.

2. Vては いけません

Mẫu này được dùng để biểu đạt **sự cấm đoán**.

例1: この 川で およいでは いけません。

Không được bơi ở con sông này.

Bạn cũng có thể sử dụng mẫu này để trả lời cho câu hỏi Vても いいですか. Khi đó, câu trả lời này sẽ thể hiện sự cấm đoán như một luật lệ, quy định chứ không mang nghĩa từ chối cá nhân thông thường nữa. Các bạn cũng có thể lược bỏ phần Vては như cách trả lời phủ định cho câu hỏi Vても いいですか loại 2 ở trên.

例2: A: せんせい、ここで あそんでも いいですか。

Cô ơi, chơi ở đây có được không ?

B: いいえ、いけません。

Không được.

Tóm lại, ta có :

	Hỏi về luật lệ, quy định	Xin phép cá nhân thông thường
Câu hỏi	Vても いいですか	Vても いいですか
Trả lời khẳng định	はい、いいです(よ)	(はい) ええ、どうぞ。
Trả lời phủ định	いいえ、だめです。 いいえ、いけません。 いいえ、Vては いけません	すみません、ちょっと。 いいえ、ちょっと。

3. Vて います

“Vています” ngoài cách sử dụng đã học ở bài 14 còn có thể sử dụng để biểu đạt trạng thái tiếp diễn là kết quả của một hành động trong quá khứ.

例1: わたしは けっこんして います。

Tôi đã kết hôn.

けっこんしています

まだ けっこんしていません

けっこんしました

例2: わたしは やまださんを しっています。

Tôi biết anh Yamada.

しりました

しっています

しりません

4. Vています (Những hành động có tính lâu dài)

Mẫu Vています còn được sử dụng để biểu đạt một thói quen, một tập quán (nghĩa là một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài).

Bạn cũng có thể dùng mẫu này để nói về nghề nghiệp của một ai đó, như trong ví dụ 3 và 4. Vì thế, nếu được hỏi câu hỏi: おしごととは なんですか thì bạn có thể sử dụng mẫu này để trả lời.

例1: FPTは コンピューターソフトを つくって います。

FPT sản xuất phần mềm máy tính.

例2: スーパーで フィルムを うっています。

Ở siêu thị có bán phim.

例3: ハイさんは FPTで はたらいています。

Anh Hải đang làm ở công ty FPT.

例4: いもうとは だいがくで べんきょうしています。

Em gái tôi đang học đại học.

5. しりません

Thể phủ định của しって います là しりません.



例1: A: しやくしょの でんわばんごうを しっていますか。

(X) しやくしょの でんわばんごうを しりますか。 ---> không dùng

Bạn có biết số điện thoại của tòa thị chính không?

B1: はい、しっています。

Có, tôi biết.

(X) はい、しります。 ---> không dùng

B2: いいえ、しりません。

(X) いいえ、しりません。 □ không dùng

Không, tôi không biết.

16課

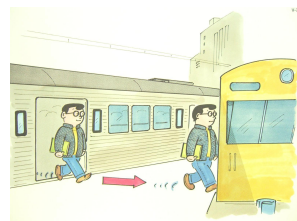
1.V1て、V2て、～

Để nối các câu động từ với nhau, ta có thể sử dụng thể て. Khi có nhiều hơn hoặc bằng 2 hành động liên tiếp xảy ra, ta sử dụng thể て để sắp xếp chúng theo thứ tự xảy ra hành động. Thì của các câu phức dạng này được quy định bởi thì của động từ ở cuối câu.

例1:



でんしゃに のります



のりかえます



でんしゃを おります

—> おおさかで でんしゃに のります。 しんおおさかで しんかんせんに のりかえます。と うきょうで おります。

—> おおさかで でんしゃに のって、しんおおさかで しんかんせん に のりかえて、とうきょうで おります。

Tôi lên tàu điện ở Osaka, chuyển sang Shinkansen ở Shin Osaka rồi xuống ở ga Tokyo.

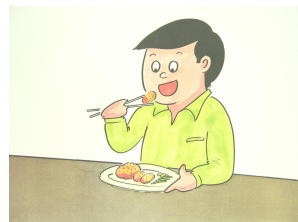
例2:



6時に おきます



さんぽします



あさごはんを たべます

けさ 6に おきました。さんぽしました。それから、あさごはんを たべました。

—> けさ 6時に おきて、さんぽして、それから あさごはんを たべました。

Sáng nay tôi dậy lúc 6h, đi dạo và sau đó ăn sáng.

キャッシュカードを いれます

あんしょうばんごうを おします

ここに キャッシュカードを いれてください。それから、あんしょうばんごうを おしてください。

—>ここに キャッシュカードを いれて、あんしょうばんごうを おしてください。

Hãy cho thẻ rút tiền vào đây và ấn mã số.

Lưu ý:

- ✓ Mẫu này chỉ dùng được với các hành động của cùng 1 chủ thể. Tức là chủ thể của hành động V1 và V2, V3,... phải là một.
- かれは 6時におきて、わたしは さんぽします (X)。□ không dùng.
- ✓ Các động từ được sắp xếp theo trình tự thời gian xảy ra hành động.

2. V1て+ から, V2.

Ta dùng mẫu này để nói về quan hệ trước sau về mặt thời gian của 2 hành động. Ở đây người nói muốn nhấn mạnh rằng hành động V2 được tiến hành sau khi hành động V1 đã kết thúc. Thì của câu dạng này được quy định bởi thì của động từ ở cuối câu.

例1:



でんきを けします



きょうしつを でます

—> 電気を けします。それから、きょうしつを でます。

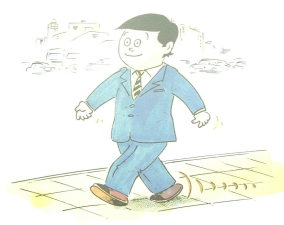
—> 電気を けしてから、きょうしつを でます。

Tôi tắt điện, sau đó ra khỏi phòng học.

例2



でんしゃを おります



あるいて いきます

でんしゃを おりました。それから、たなかさんの うちまで あるいていきました。—>でんしゃを おりてから、たなかさんの うちまで あるいていきました。

Tôi xuống tàu và đi bộ đến nhà anh Tanaka.

例3:



おっとは かえます



わたしは りょうりをします

—> おっとは かえます。わたしは りょうりを します。

—> おっかが かえってから、わたしは りょうりを します。

Tôi nấu ăn sau khi chồng tôi về đến nhà.

Lưu ý:

- ✓ Chủ ngữ của mệnh đề phụ được biểu thị bằng trợ từ *が* như trong ví dụ 1.
- ✓ Khác với mẫu V1て、V2て、~, chủ thể của động từ V1 và V2 có thể khác nhau.
- ✓ Trong một câu chỉ dùng Vてから một lần:

例: まどを しめてから、電気をしてから、きょうしつを でます。(X) -> ko dùng.

—> まどを しめて、電気を してから、きょうしつを でます。(O)

Tôi đóng cửa sổ, tắt đèn rồi sau đó ra khỏi phòng học.

3. い-adj (~い) □ ~くて、~

Khi muốn nối 1 câu tính từ đuôi い và một câu tính từ khác, ta bỏ 「い

です」 của tính từ đuôi い đi và thêm vào sau nó phần 「~くて」 rồi nối với câu còn lại. Thì của câu phức dạng này được quy định bởi thì của tính từ ở cuối câu.

おおきーい です —> おおきーくて

ちいさーい です —> ちいさーくて

いーい です —> よくて

例1:

ベトナムりょうりは おいしいです。そして やすい

—> ベトナムりょうりは おいしくて、やすい

Món ăn Việt Nam ngon và rẻ.

例2:

やまださんは わかいです。そして げんき

—> やまださんは わかくて、げんきです。

Anh Yamada trẻ và khỏe mạnh.

例3: このへやは あかるいです。このへやは ひろいです。そして、やすいです。

—> このへやは あかるくて、ひろくて、やすいです。

Căn phòng này sáng, rộng và rẻ.

Lưu ý: Cách này chỉ dùng để nối những câu tính từ có ý nghĩa tương đồng nhau.

例: にほんりょうりは おいしくて、たかいです(X) □ ko dùng.

—> にほんりょうりは おいしいですが、たかいです。(O)

4. N

で、
な- adj

Khi muốn nối 1 câu tính từ đuôi な hoặc một câu danh từ với một câu tính từ hoặc danh từ khác, ta thay 「です」 của tính từ đuôi な hoặc danh từ bằng 「で」 rồi nối với câu còn lại. Thì của câu phức dạng này được quy định bởi thì của tính từ hoặc danh từ ở cuối câu.

例1: カリナさんは インドネシア人です。カリナさんは なごやだいがくの りゅうがくせいです。

—> カリナさんは インドネシア人で、なごやだいがくの りゅうがくせいです。

Chị Carina là người Indonesia và là lưu học sinh của Đại học Nagoya.

例2: やまださんは ハンサムです。そして しんせつです。

—> やまださんは ハンサムで、しんせつです。

Anh Yamada vừa đẹp trai vừa thân thiện. (đẹp trai và thân thiện).

例3: ならは しずかです。ならは きれいなまちです。

—> ならは しずかで、きれいなまちです。

Nara là một thành phố yên tĩnh và đẹp.

例4: カリナさんは がくせいです。なりたさんは いしやです。

—> カリナさんは がくせいで、なりたんさんは いしやです。

Chị Carina là sinh viên, còn chị Naria là bác sĩ.

Lưu ý:

- ✓ Cấu trúc trên không những được sử dụng để nối những câu có cùng chủ đề mà có thể dùng để nối cả những câu khác chủ đề với nhau (Như ví dụ 4)
- ✓ Tương tự như mẫu 3, mẫu này cũng không được sử dụng để nối những tính từ có ý nghĩa trái ngược nhau (khi đó sẽ nối bằng liên từ が như đã học).

5. N1は N2が “Tính từ”.

Mẫu này được sử dụng để nói về thuộc tính, đặc điểm của một vật hoặc một người nào đó.

Trong mẫu này, N2 là chủ đề của câu và được biểu thị bằng trợ từ は, còn N1 là chủ thể của tính từ (tức chủ thể của thuộc tính, đặc điểm được đề cập đến) và được biểu thị bằng trợ từ が. N2 là một bộ phận của N1.

例1: マリアさんは かみが ながいです。

Chị Maria tóc dài.

例2: このみせは コーヒーが おいしいです。

Cửa hàng này cà phê ngon.

6. どうやって

どうやって được sử dụng để hỏi về cách, phương pháp để làm một việc gì đó. Để trả lời cho câu hỏi này, ta có thể sử dụng mẫu câu thứ 1 đã học ở bài này.

例: A: おおさかから とうきょうまで どうやって いきますか。

Đi từ Osaka đến Tokyo bằng cách nào?

B: おおさかで でんしゃに のって、しんおおさかで しんかんせん

のりかえて、とうきょうで おります。

Lên tàu điện ở Osaka, chuyển sang Shinkansen ở Shin Osaka rồi xuống ở Tokyo.

7. どの N

Ở bài 2, chúng ta đã học các từ この、その、あの. Từ để hỏi của các từ này là どの. Nó được dùng để đề nghị người nghe chỉ định ra một thứ (hoặc 1 người) từ những vật mà người nghe đưa ra.

例 : なりたさんは どの ひとですか。

Chị Narita là người nào

あの せが たかくて、かみが くらい ひとです。

Là người cao và tóc đen kia.

17課

1. Thể ない

Ngoài thể て và thể ます đã học phần trước, động từ trong tiếng Nhật còn một dạng biến hóa khác là thể ない. Sau đây là cách tạo thể ない của một động từ từ thể ます của nó.

a. Nhóm I:

Các động từ thuộc nhóm này đều có âm cuối của phần thể ます là những âm thuộc hàng い (い、き、し、ち、...). Để tạo thể ない của những động từ nhóm I này, ta chỉ việc thay thể âm đó bằng âm tương ứng ở hàng あ (VD: き □ か、し □ さ、ち □ た、...). **Riêng những từ có âm tận cùng của phần thể ます là い thì sẽ được thay bằng âm わ (chứ không phải あ).**

Chi tiết tham khảo bảng phụ lục động từ đã phát ở bài 14.

Thể ます	Thể ない
かき(ます)	かか(ない)
よみ(ます)	よま(ない)
とり(ます)	とら(ない)
はなし(ます)	はなさ(ない)
いそぎ(ます)	いさが(ない)
あそび(ます)	あそば(ない)
まち(ます)	また(ない)
*) Đặc biệt : すい(ます)	すわ(ない)

b. Nhóm II:

Thể ない của những động từ nhóm II này giống hệt với thể ます
たべ(ます) □ たべ(ない) みせ(ます) □ みせ(ない)

おき(ます) □ おき(ない) (dậy) やめ(ます) □ やめ(ない)

c. Nhóm III

✓ **Thể ない của します và những động từ dạng “N+します”(かいものします、しよくじします、...) giống hệt thể ます**

し(ます) □ し(ない)

べんきょうし(ます) □ べんきょうし(ない)

けっこんし(ます) □ けっこんし(ない)

✓ **Thể ない của きます là こ(ない).**

2. Thể ない + ないで ください

Mẫu này được dùng để đề nghị, dặn dò ai đó đừng làm một việc nào đó. Cũng giống như V てください, đây là câu mệnh lệnh nên **tránh dùng với người trên.**

例1: わたしは げんきですから、しんぱいしないで ください。

Tôi khỏe, vì thế đừng lo lắng.

例2: ここで しゃしんを とらないで ください。

Đừng chụp ảnh ở đây.

3. Thể ない + なくても いいです

Mẫu này dùng để biểu đạt sự không cần thiết của hành động được diễn tả bằng động từ.

例1: あした なくても いいですよ。

Ngày mai bạn không cần phải đến đâu.

例2: しけんは かんたんですから、しんぱいしなくても いいです。

Vì bài thi đơn giản nên không cần phải lo lắng.

4. Thể ない + なければ なりません

Mẫu này được dùng để biểu đạt một việc được coi như là nghĩa vụ phải làm, bắt chấp người làm có muốn như vậy hay không.

例1: わたしは くすりを のまなければ なりません。

Tôi phải uống thuốc.

例2: はなちゃんは まいにち がっこうへ いかなければ なりません。

Bé Hana phải đến trường mỗi ngày.

Để trả lời cho câu hỏi dạng này, ta dùng : 「はい、～なければ なりません」 cho câu trả lời khẳng định (tùy trường hợp có thể sử dụng cả Vてください để trả lời) và 「いいえ、～なくても いいです」 cho câu trả lời phủ định.

例3:

A: まいにち しゅくだいを しなければなりませんか。

Bạn phải làm bài tập mỗi ngày à?

B: はい、毎日 しなければなりません。

Ừ, phải làm mỗi ngày.

例4:

A: この DVDは いつまでに かえさなければ なるませんか。

Đĩa DVD này phải trả trước lúc nào?

B: らいしゅうの もくようび までに かえしてください。

Hãy trả trước thứ 5 tuần sau.

例5:

A: Bさんは にちようびも だいがくへ いかなければ なるませんか。

Chủ Nhật bạn cũng phải đến trường à?

B: いいえ、いかななくても いいです。

Không, không cần phải đến.

5. N(đối tượng) は:

Trong bài 6, các bạn đã được học về trợ từ を được đính kèm ngay sau đối tượng trực tiếp của các động từ. Trong bài này, chúng ta sẽ học cách đưa các đối tượng đó lên làm chủ đề bằng cách thay thế trợ từ を bằng trợ từ は.

例1: ここに にもつを おいて ください。

Hãy để hành lý ở đây.

□ A: にもつは どこに おきますか。

Hành lý thì để ở đâu?

B: にもつは ここに おいて ください。

Hành lý thì hãy để ở đây.

Câu đầu tiên chỉ là một mệnh lệnh đơn thuần của người nói. Còn ở đoạn hội thoại tiếp sau thì cả người nói và người nghe đều đặt にもつ lên để làm chủ đề cho câu chuyện của mình.

例2: (わたしは)かいしゃの しょくどうで ひるごはんを たべます。

Tôi ăn trưa ở nhà ăn của công ty.

□ A: ひるごはんは どこで たべますか。

Bữa trưa thì bạn ăn ở đâu?

B: ひるごはんは かいしゃの しょくどうで たべます。

Bữa trưa thì tôi ăn ở nhà ăn của công ty.

6. N(thời gian) までに V

Thời điểm được biểu thị bằng までに là thời hạn cuối mà một hành động hay một công việc phải được tiến hành. Có nghĩa là, hành động hay công việc phải được tiến hành trước thời hạn được chỉ định bởi までに.

例1: かいぎは 5時までに おわります。

Cuộc họp sẽ kết thúc trước 5 giờ.

例2: どうようびまでに ほんを かえさなければ なりません。

Phải trả lại sách trước thứ 7.

Lưu ý: Tránh nhầm lẫn まで và までに.

例: 5時まで はたらきます。

Tôi làm việc đến 5 giờ.

□ まで **chỉ thời điểm chấm dứt** một hành động hay một công việc đang được tiến hành.

18課

1. Thể từ điển (じしょけい) :

Đây là **dạng cơ bản của động từ**. Các động từ được đưa vào trong từ điển dưới dạng này, chính vì thế nó có tên gọi là thể từ điển. Sau đây là cách tạo thể từ điển của động từ (**Xem bài 18, trang 148, phần Luyện tập A1**).

1. Nhóm 1:

Những động từ trong nhóm này luôn có âm cuối phần thể ます là những âm thuộc **hàng い**. Để tạo thể từ điển của động từ, ta chỉ việc **thay thế** âm đó **bằng âm tương ứng ở hàng ẽ**.

4. V1る Nの まえに、V2 Số từ chỉ một khoảng thời gian

1. Động từ :

Mẫu câu này được dùng khi bạn muốn nói rằng hành động V2 xảy ra trước khi hành động V1 được tiến hành. Vì vậy, ngay cả khi thì của động từ V2 ở dạng quá khứ hoặc tương lai thì động từ V1 vẫn luôn ở thể từ điển (Vì trước hành động V2 thì hành động V1 vẫn chưa xảy ra).

例1: レポートを かくまえに、しりょうを あつめなければなりません。

Phải tập hợp tài liệu trước khi viết báo cáo.

例2: ねる まえに、ほんを よみます。

Tôi đọc sách trước khi ngủ.

例3: ハノイへ くるまえに、にほんごを べんきょうしました。

Tôi đã học tiếng Nhật trước khi đến Hà Nội.

2. Danh từ:

Khi まえに đứng sau 1 danh từ, ta phải thêm trợ từ の vào giữa danh từ và まえに. Những danh từ đứng trước まえに là những danh từ diễn tả hoặc ám chỉ 1 hành động nào đó.

例3: しょくじの まえに、てを あらいます。

Tôi rửa tay trước khi ăn.

3. Số từ chỉ một khoảng thời gian (1年、2かげつ、3しゅうかん、...) :

Khi まえに đứng sau số từ chỉ khoảng thời gian thì không cần thêm trợ từ の vào giữa nữa.

例4: わたしは 3かげつまえに ハノイへ きました。

Tôi đến Hà Nội 3 tháng trước.

5) なかなか

Khi なかなか đi kèm với dạng phủ định thì nó có nghĩa là “không dễ dàng”, “mãi mà không”.

例1: なかなか かんじを おぼえることが できません。

Mãi mà không nhớ được chữ Hán.

6) ぜひ

ぜひ được sử dụng kèm với những mẫu câu diễn tả sự mong muốn, yêu cầu như : ほしいです、Vたいです、Vてください、Vましょう để nhấn mạnh mong muốn, yêu cầu đó.

例1: ぜひ ほっかいどうへ いきたいです。

Tôi rất muốn đến Hokkaido.

例2: ぜひ あそびに きてください。

Anh nhất định (phải) đến chơi nhé.

19課

1. Thể た

Trong bài này, chúng ta sẽ học về thể た của động từ. Để tạo thể た của động từ, ta chỉ việc thay âm て(hoặc で) trong thể て của động từ đó tương ứng bằng âm た(hoặc だ).

Thể ます	Thể て	Thể た
かいます	かいて	かいた
のみます	のんで	のんだ

たべます	たべて	たべた
みます	みて	みた
きます	きて	きた
します	して	した
かいものします	かいものして	かいものした

2. Vたことが あります (Vた: viết tắt của động từ ở thể た)

Mẫu này được dùng để nói về kinh nghiệm mà một ai đó đã gặp trong quá khứ. Về cơ bản, thì mẫu này giống với mẫu S1はNがあります (tức là あります với nghĩa là sở hữu) mà các bạn đã học trong bài 9. Ở đây, phần nội dung của kinh nghiệm đó được diễn tả bằng **cụm danh từ hóa** Vたこと.

例1: やまださんは うまに のったことが あります。

Anh Yamada đã từng cưỡi ngựa.

Để trả lời cho câu hỏi dạng「Vたことが ありますか」, về cơ bản, ta sử dụng mẫu「はい、あります」cho câu trả lời khẳng định và「いいえ、ありません」cho câu trả lời phủ định. Ngoài ra, còn có thể trả lời theo những cách dưới đây khi muốn nói cụ thể hơn.

例2: A: すしを たべたことが ありますか。

Bạn đã ăn sushi bao giờ chưa? (Bạn đã từng ăn sushi chưa?)

B: いいえ、ありません。ぜひ たべたいです。

Chưa. Tôi rất muốn ăn.

例3: A: タイへ いったことが ありますか。

Bạn đã đi Thái bao giờ chưa?

B: はい。5年まえに いきました。

Rồi. Tôi đi 5 năm trước.

例4: A: にほんごで てがみを かいたことが ありますか。

Bạn đã từng viết thư bằng tiếng Nhật bao giờ chưa.

B: ええ、なんかいも あります。

Rồi, tôi viết nhiều lần rồi.

例5: A: スキーに いったことが ありますか。

Bạn đã đi trượt tuyết bao giờ chưa?

B: いいえ、いちども ありません。

Chưa lần nào.

例6: わたしは 2かい ホーチミンしへ いったことが あります。

Tôi đã từng đến thành phố Hồ Chí Minh 2 lần.

Qua các ví dụ trên, các bạn có thể thấy được có rất nhiều cách trả lời cho các câu hỏi dạng :「Vたことが ありますか」.

Lưu ý : Cần phân biệt mẫu câu này với mẫu câu Vました dùng để miêu tả đơn thuần một hành động đã xảy ra tại một thời điểm nào đó trong quá khứ. So sánh 2 ví dụ dưới đây :

例7: わたしは きょねん にほんへ いきました。

Tôi đi Nhật năm ngoái.

例8: 日本へ いったことが あります。

Tôi đã từng đi Nhật.

Ví dụ 7 chỉ là đơn thuần nêu lên 1 hành động đã diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ, còn ví dụ 8 là nhấn mạnh về kinh nghiệm mà mình đã trải qua trong quá khứ.

Lưu ý : Ở trong mẫu này, ta chỉ chú trọng đến việc đã có kinh nghiệm làm hành động V đó hay chưa, còn không quan tâm tới hành động V xảy ra vào lúc nào. Chính vì thế mà trong tiếng Nhật **không có dạng câu** :わたしは きょねん にほんへ いったことが あります (Nếu dịch sang Tiếng Việt sẽ là : “Tôi đã từng đến Nhật năm ngoái”), trong khi trong tiếng Việt, dạng câu này vẫn được sử dụng như bình thường.

3. Vたり、Vたり します

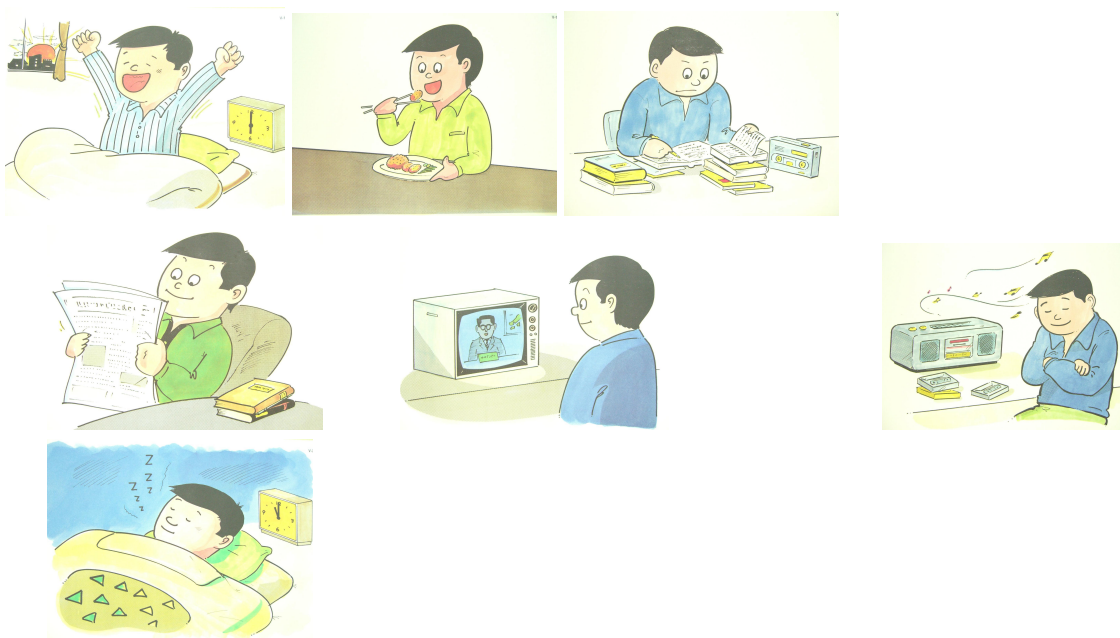
Ở bài 10, chúng ta đã học cách để liệt kê một vài vật(hoặc người) tượng trưng trong số các sự vật hiện hữu bằng cách sử dụng mẫu : (～や～など). Tuy nhiên, mẫu này chỉ được dùng khi ta liệt kê các **danh từ**. Trong bài này, chúng ta sẽ học cách **liệt kê một vài hành động** trong số một loạt các hành động đã hoặc sẽ diễn ra. Thì của câu dạng này được quy định bởi động từ **します** ở cuối câu.

例1:



- どうぶひは おんがくを きいたり、えいがを みたり します。
Thứ 7 tôi nghe nhạc, xem phim,...v.v..

例2:



- A: せんしゅうの にちようび どこかへ いきましたか。
Chủ Nhật tuần trước bạn có đi đâu không.
B: いいえ、うちで しんぶんを よんだり、テレビを みたりしました。
Không, tôi ở nhà đọc báo, xem Tivi...v.v..

例3: まいにち 日本ごの テープを きいたり、かんじを べんきょうしたり しなければ なりません。

Hàng ngày, tôi phải nghe băng tiếng Nhật, học chữ Hán,..

例4: ねつが ありますから、シャワーを あびたり、おふろに はいったり しないで ください。

Vì bạn đang bị sốt nên đừng tắm...(Có thể người nói còn bao gồm ý dặn: ko gội, không vậy nước,...)

Lưu ý: Không được nhầm mẫu này với mẫu câu V1て、V2て、～ đã học trong bài 16:

例5: にちようびは テニスをして、えいがを みました。

Chủ Nhật tôi chơi tennis và xem phim.

Trong ví dụ 5 ở trên, thì có thể thấy rõ là hành động xem phim được diễn ra sau khi chơi tennis. Còn trong ví dụ 1, thì không có mối quan hệ thời nào giữa các hành động, có thể hành động xem phim xảy ra trước, cũng có thể hành động chơi tennis xảy ra trước. Trong các ví dụ từ 1 đến 4, các hành động được đưa ra như là những ví dụ cho rất nhiều những hoạt động mà người đó đã làm trong ngày, nó ám chỉ rằng ngoài những hành động được nêu ra trong câu thì họ còn làm nhiều hành động khác nữa.

3. Tính từ đuôi い(い) → く

Tính từ đuôi な(な) → に なります

N に

なります có nghĩa là “trở thành”, “trở nên”,... dùng để chỉ sự thay đổi một tình trạng hay điều kiện.

Lưu ý: Không chỉ riêng khi đứng trước động từ “なります” mà cả khi đứng trước các động từ khác thì tính từ và danh từ cũng biến đổi theo quy tắc trên.

さむい → さむく なります

ふるい → ふるく なります

くらい → くらいく なります

*) いい → よく なります

げんき(な) → げんきに なります

にぎやか(な) → にぎやかに なります

25さい → 25さいに なります

いしゃ → いしゃに なります。

例1: くらいく なりましたね。でんきを つけましょうか。

Tôi rồi nhì(Trở nên tôi rồi nhì) . Bật điện lên nhé.

例2: A: こころは にぎやかですね。

Ồ đây nhộn nhịp nhì.

B: ええ、ひるは にぎやかですが、よるは とても しずかに なりますよ。

Ừ, buổi trưa thì nhộn nhịp nhưng buổi tối thì trở nên rất yên tĩnh đấy.

例3: わたしは べんごしに なりたいです。

Tôi muốn trở thành luật sư.

5. そうですね

Câu nói này được sử dụng khi bạn muốn thể hiện sự đồng ý hoặc đồng tình với người nói chuyện cùng. Khác với cách diễn đạt そうですか(hạ giọng ở cuối câu)- là cách diễn đạt nhằm xác nhận hoặc cảm thán sau khi nhận được những thông tin mà mình không biết, そうですね được sử dụng để diễn tả sự đồng ý hoặc đồng tình với người nói chuyện cùng khi họ nêu ra những điều mà bạn đã biết hoặc cũng cảm thấy giống họ :

例1: A: さむく なりましたね。

Lạnh rồi nhì.(Trở nên lạnh rồi nhì)

B: そうですね。

Ừ, đúng thật.

20課

1. Thể văn lịch sự và thể văn thông thường :

Trong tiếng Nhật có 2 cách nói: các nói lịch sự và cách nói thông thường.

Các danh từ, tính từ đuôi い, tính từ đuôi な, động từ được sử dụng như vị ngữ của câu mà ta học từ trước đến nay đều được đặt ở cuối câu có です (hoặc các biến thể của です: でした, じゃありません, じゃありませんでした), ます (hoặc các biến thể của ます: ました, ません, ませんでした) đi theo sau. Câu văn có tận cùng là です, ます và các biến thể của chúng được gọi là **thể văn lịch sự**.

Cho đến bài 19, chúng ta đã học cách chia động từ ở nhiều thể như thể ない, thể た, thể từ điển,... Các thể này được sử dụng với các nhóm từ ngữ theo sau như:

わたしは すしを たべたいです。

Tôi muốn ăn Sushi.

へやで たばこを すわないでください。

Đừng hút thuốc trong phòng

わたしの しゅみは おんがくを きくことです。

Sở thích của tôi là nghe nhạc

にほんへ いったことが ありません。

Tôi chưa từng đi Nhật.

Các câu văn này cũng là thể văn lịch sự vì có です, ます (ません) ở cuối câu. Tuy nhiên, các động từ ở thể ない, thể た, thể từ điển,... hoặc các tính từ không có です ở sau vẫn có thể đặt ở cuối câu với chức năng là vị ngữ. **Câu văn mà ở cuối câu không có です, ます hay các biến thể của chúng thì được gọi là thể văn thông thường.**

(～ください tuy không có です, ます ở cuối câu nhưng vẫn là thể văn lịch sự)

Xem trang sau để hiểu rõ thêm về cách chuyển 1 câu văn từ thể lịch sự sang thể thông thường.

2. Sử dụng thể văn thông thường hay thể văn lịch sự ?

Thể văn lịch sự có thể sử dụng được bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và với bất cứ ai. Thể lịch sự được sử dụng nhiều nhất trong hội thoại hàng ngày giữa những người không phải bạn thân với nhau. Nó cũng được sử dụng khi bạn nói chuyện với ai đó mới gặp lần đầu, với người trên và thậm chí với cả những người cùng độ tuổi nhưng không thân thiết lắm. Thể lịch sự cũng có thể được sử dụng khi ai đó nói với người trẻ tuổi hơn mình hoặc ở cấp bậc thấp hơn mình nhưng không có quan hệ thân

thiết. Còn thẻ văn thông thường thì được sử dụng khi nói chuyện với bạn thân, bạn học hoặc với những người thân trong gia đình.

Cần phải biết rõ **mối quan hệ giữa mình với người đang nói chuyện** như thế nào (về tuổi tác, về mức độ thân thiết,...) để quyết định khi nào nên sử dụng thẻ thông thường cho phù hợp. Nếu bạn sử dụng thẻ thông thường không đúng chỗ thì có thể trở thành thất lễ nên phải hết sức lưu ý.

Thẻ văn thông thường được **sử dụng phổ biến trong văn viết**. Sách, báo, nhật kí, đều được viết ở thẻ văn thông thường. Còn hầu hết thư từ đều được viết ở thẻ văn lịch sự.

3. Hội thoại bằng thẻ thông thường.

- a. Ở thẻ thông thường, trong câu hỏi, ta thường **lược bỏ か、だ**. Và để thể hiện đó là câu hỏi thì ta sẽ lên giọng ở cuối câu.

例1: A: コーヒーを のむ? () ↗
Uống cà phê không?
B: うん、のむ。 () ↘
Ừ, uống.

- b. Đối với câu nghi vấn danh từ hoặc tính từ đuôi な, thì ngoài か、chữ だ- thẻ thông thường của です cũng được giản lược. Trong câu trả lời khẳng định, chữ だ ở cuối câu nhiều khi gây cho người đọc cảm giác chói tai, vì vậy, có thể **bỏ chữ だ** đó đi **hoặc thêm một từ ở cuối câu** vào để làm cho âm điệu câu văn trở nên nhẹ nhàng hơn. Con gái thì hầu như không sử dụng だ.

例2: A: こんにちは ひま?
Tôi nay có rỗi không?
B1: うん、ひま/ひまだ / ひまだよ。 (Con trai dùng)
Có, có rỗi.
B2: うん、ひま/ひまよ。 (Con gái dùng)
Ừ, có rỗi.
B3: ううん、ひま じゃない。(Cả con gái và con trai đều dùng được)
Không, không rỗi

- c. Trong thẻ văn thông thường, các trợ từ tất yếu có thể được lược bỏ nếu như ý nghĩa của câu đã rõ ràng:

例3: ごはん(を)たべる?
Ăn cơm không?
例4: あした きょうと(へ) いかない?
Ngày mai đi Kyoto không?
例5: この りんご(は)おいしいね。
Quả táo này ngon nhỉ.
例6: そこに はさみ(が)ある?
Ở kia có kéo không?

Tuy nhiên, những trợ từ khác như で、に、から、まで、と,... thường không được lược bỏ bởi vì nếu không có chúng thì ý nghĩa của câu sẽ không rõ ràng.

- d. Trong thẻ thông thường, âm い trong “Thẻ て+いる” thường bị lược bỏ:

例7: A: じしよ、もって(い)る?
Có mang từ điển không?
B1: うん、もって(い)る。
Có, có mang.
B2: ううん、もって(い)ない。
Không, không mang.

e. けど

けど có chức năng giống が, dùng để nối 2 mệnh đề với nhau(Xem lại chức năng của が ở bài 8, mục 7 và bài 14, mục 7). Nó thường được sử dụng trong hội thoại.けど có thể đi cùng với cả thể văn thông thường lẫn thể văn lịch sự. Khi đi cùng với thể văn lịch sự, trước けど phải có です.

例8: A: その カレーライス(は) おいしい?

Món cơm cari kia ngon không?

B: うん、からいけど、おいしい。

Có, hơi cay nhưng mà ngon.

例9: A: すもうの チケット(が) あるけど いっしょに いかない?

Tôi có 2 vé xem Sumo đấy, cùng đi không?

B: いいね。

Hay quá.

例10: かいものをしたいですけど、おかねが ありません。

Tôi muốn đi mua sắm nhưng không có tiền.

21課

1. (Thể văn thông thường)とおもいます

Mẫu này được dùng để biểu thị phỏng đoán hay quan điểm của mình về một việc gì đó. Thông tin (các phỏng đoán, quan điểm) được diễn tả bởi động từ おもいます được biểu thị qua trợ từ と.

a) Biểu thị sự phỏng đoán :

例1: あした あめが ふると おもいます。(O)

Tôi nghĩ là ngày mai trời mưa.

あした あめが ふりますと おもいます(X) □ không dùng.

例2: ハイくんは もう ねたと おもいます。

Tôi nghĩ là bé Hải đã ngủ rồi.

例3: A: やまださんは この ニュースを しっていますか。

Anh Yamada có biết tin này không?

B: いいえ、たぶん しらないと おもいます。

Tôi nghĩ chắc anh ấy không biết.

Lưu ý : Khi phỏng đoán có nội dung phủ định (như trong ví dụ 3 ở trên) thì ta chuyển câu văn trước trợ từ と sang thể phủ định còn động từ おもいます thì vẫn giữ nguyên.

例4: かなむら先生は センターに いないと おもいます。(O)

Tôi nghĩ là cô Kanamura không có ở trung tâm.

かなむら先生は センターに いると おもいません。(X) □ không dùng.

b) Biểu thị quan điểm, bày tỏ ý kiến:

例5: A: しけんは むずかしかったですか。

Bài thi khó không?

B: いいえ、あまり むずかしくなかったと おもいます。

Không, tôi thấy không khó lắm.

例6: 日本は こうつうが ベンリだと おもいます。

Tôi nghĩ rằng Nhật Bản có giao thông thuận lợi.

✓ Mẫu câu「～に ついて どう おもいますか」được sử dụng khi bạn muốn hỏi ai đó về quan điểm, ý kiến của họ về một việc gì đó. Khi đi với どう thì không cần phải sử dụng trợ từ と.

例7: A: あたらしい くこうに ついて どう おもいますか。(O)

Bạn nghĩ gì về sân bay mới?

あたらしい くうちに ついて どうと おもいますか(X) □ *ko dùng*.

B: きれいですが、ちょっと こうつうが ふべんだと おもいます。

Tôi thấy nó đẹp nhưng mà giao thông(đi lại) hơi bất tiện.

- ✓ Để thể hiện sự đồng ý hay không đồng ý với quan điểm, ý kiến của một ai đó, bạn có thể dùng các cách diễn đạt như sau:

例8: A: ファクスは べんりですね。

Máy fax tiện lợi nhỉ.

B1: わたしも そう おもいます。

Tôi cũng nghĩ vậy.

B2: わたしは そう(は)おもいません。

Tôi không nghĩ vậy.

2. “Câu nói”

と いいます Thể văn thông thường

Mẫu này được dùng để trích dẫn lại lời nói của người khác. Nội dung trích dẫn được diễn tả bởi động từ いいます cũng được biểu thị qua trợ từ と.

- a) Khi **trích dẫn trực tiếp** những câu mà người khác nói hoặc đã nói, ta nhắc lại nguyên văn điều mà họ nói trong ngoặc 「 」 theo cấu trúc sau :

例1: ねるまえに 「おやすみなさい」と いいます。

Người ta nói “Oyasuminasai” trước khi ngủ.

例2:

やまだ: らいしゅう とうきょうへ しゅっちょうします。

Yamada: Tuần sau tôi sẽ đi công tác Tokyo.

□ やまださんは 「らいしゅう とうきょうへ しゅっちょうします」と

いいました。

Anh Yamada nói : “ Tuần sau tôi sẽ đi công tác Tokyo”.

- b) Khi **trích dẫn gián tiếp** lại điều mà người khác nói hoặc đã nói, thì ở phần nội dung trích dẫn trước trợ từ と, ta nhắc lại nội dung (chứ không phải nguyên văn) câu nói đó và chuyển nó sang thể thông thường. Thì của mệnh đề trích dẫn không phụ thuộc vào thì của câu chính.

例3:

やまだ: らいしゅう とうきょうへ しゅっちょうします。

Yamada: Tuần sau tôi sẽ đi công tác Tokyo.

□ やまださんは らいしゅう とうきょうへ しゅっちょうすると

いいました。

Anh Yamada nói là tuần sau anh ấy sẽ đi công tác Tokyo.

例4:

ハイさん: レポートを かかなければ なりません。

ハイ : Tôi phải viết báo cáo.

□ ハイさんは レポートを かかなければ ならないと いいました。(O)

Anh Hải nói là anh ấy phải viết báo cáo.

ハイさんは レポートを かかなければ なりませんと いいました(X) □ *ko dùng*.

Lưu ý: Nếu trích dẫn câu nói của người khác trong dấu ngoặc 「 」 thì không nhất thiết phải chuyển câu nói đó sang thể thông thường.

3. V

Tính từ đuôi い }
Thể văn thông thường

でしょう()

Tính từ đuôi な

N

Thể văn thông thường (～だ)

Khi người nói nghĩ rằng người nghe cũng có sự hiểu biết nhất định về chuyện mình nói và kỳ vọng rằng người nghe sẽ đồng ý với quan điểm của mình, でしょう (*với giọng đọc cao ở cuối câu*) được thêm vào để xác nhận sự đồng ý của người nghe. Câu văn trước でしょう được chuyển sang **thể văn thông thường**.

例1: A: あした パーティーに いくでしょう?

Mai bạn cũng đi party đúng không?

B: ええ、いきます。

Ừ, có đi.

例2: B vừa đi Hokkaido về, A hỏi B:

A: ほっかいどうは とても さむかったですでしょう?

Hokkaido lạnh đúng không?

B: いいえ、そんなに さむくなかったです。

Không, không lạnh đến mức ấy.

例3: A: サイゴンは にぎやかでしょう?

Sài Gòn sầm uất phải không?

B: はい、にぎやかです。

Ừ, sầm uất.

4. N1 (địa điểm) で N2が あります。

Khi N2 là danh từ biểu thị một **sự kiện** nào đó (ví dụ như : buổi tiệc, buổi hòa nhạc, trận đấu, tai nạn, thiên tai,...) thì **あります** có nghĩa là “diễn ra”, “xảy ra” hoặc là “được tổ chức”.

例1: とうきょうで 日本と ブラジルの サッカーの しあいが あります。

Trận bóng đá giữa Nhật Bản và Brazil diễn ra ở Tokyo.

例2: らいしゅう 日本ほうセンターで クリスマスパーティーが あります。

Tuần sau ở trung tâm Luật Nhật Bản sẽ có 1 buổi tiệc giáng sinh .

(tức là : Tuần sau ở trung tâm Luật Nhật Bản, 1 buổi tiệc giáng sinh sẽ được tổ chức).

Cần phân biệt mẫu này với mẫu gần giống nó đã học ở các bài trước là : N1(địa điểm)に N2が あります。

N1(địa điểm)に N2が あります。	N1 (địa điểm) で N2が あります。
Biểu thị sự tồn tại của một sự vật(con vật, đồ vật, con người) ở một địa điểm nào đó. Vì vậy : - N2 là danh từ tĩnh, chỉ sự vật như : cái cây, cái bàn, ghế,máy tính,... □ Dùng với trợ từ に	Biểu thị một sự kiện nào đó diễn ra,xảy ra hay được tổ chức tại địa điểm N1. Vì vậy: - N2 là danh từ động, nghĩa là danh từ diễn tả một sự kiện nào đó (buổi hòa nhạc, buổi tiệc, trận đấu, ...) □ Dùng với trợ từ で (Vì nó tương tự như khi ta diễn tả một hành động được xảy ra tại 1 địa điểm nào đó)

例3:

✓ 日本ほうセンターに パソコンが あります。

Ở trung tâm Luật Nhật Bản có máy tính.

✓ 日本ほうセンターで パーティーが あります。

Có 1 buổi tiệc tại trung tâm Luật Nhật Bản.

5.N (dip) で

Để diễn tả một hành động xảy ra trong một dịp nào đó thì dịp đó được biểu thị bởi trợ từ で.

例1: かいぎで なにか いいけんを いいましたか。

Bạn có nói ý kiến gì trong buổi họp không?

Trong ví dụ trên, かいぎ không phải là địa điểm nhưng là nơi, là bối cảnh để diễn ra hành động
いいました□ là 1 địa điểm có tính trừu tượng□ nên nó cũng được dùng cùng với trợ từ で

6. NでもV

でも được sử dụng để đưa ra **một ví dụ từ nhiều thứ cùng loại** (ví dụ như trong ví dụ dưới đây là đồ uống) khi muốn khuyến khích, khuyên ai đó làm điều gì đó hoặc khi muốn đề xuất việc gì.

例1: ちょっと ビールでも のみませんか。

Uống bia hay cái gì đấy không?

Trong ví dụ trên, người nói muốn đề xuất việc uống một đồ uống gì đó, và đưa bia lên làm ví dụ từ rất nhiều đồ uống (cả phê, chè, nước,...). Tức là người nói không chỉ rủ người nghe uống bia, mà là rủ người nghe uống một thứ gì đó mà có thể là bia chẳng hạn.

7. Thể ない+ないと...

Các diễn đạt này là cách giản lược của mẫu : “Thể ない+ないと いけません”. Cách dùng và nghĩa của “ Thể ないと いけません” gần giống với mẫu “ Thể ない+なければ なりません” mà các bạn đã học trong bài 17. Tuy vậy, mẫu “ Thể ないと いけません” thường được dùng trong **văn nói** chứ hầu như không được dùng trong văn viết.

例1: もう かえらないと...

Tôi phải về bây giờ.

22課

1. Mệnh đề định ngữ:

Trong bài 2 và bài 8, chúng ta đã học cách dùng danh từ hoặc tính từ để bổ nghĩa cho danh từ:

ハイさんの うち : Nhà của anh Hải

あたらしい うち : Nhà mới

きれいな うち : Nhà đẹp.

Ngoài ra, câu văn thể thông thường cũng có thể bổ nghĩa cho danh từ. Khi đó, câu văn dùng để bổ nghĩa cho danh từ được gọi là **mệnh đề định ngữ**(viết tắt là MĐĐN).

Trong tiếng Nhật, từ hay mệnh đề dùng để bổ nghĩa cho danh từ luôn phải đứng trước danh từ.

Khi sử dụng mệnh đề định ngữ để bổ nghĩa cho câu cần lưu ý các điểm sau đây:

a. Mệnh đề định ngữ phải ở thể thông thường và được đặt trực tiếp trước danh từ cần bổ nghĩa.

Tuy nhiên, đối với **câu tính từ đuôi な** và **câu danh từ ở thì không quá khứ, khẳng định** thì cần lưu ý 2 điểm sau đây:

✓ Trong trường hợp câu văn dùng làm mệnh đề định ngữ là câu tính từ đuôi な thì thay だ

bằng ~な trước khi đặt trước danh từ cần bỏ nghĩa.

- ✓ Trong trường hợp câu văn dùng làm mệnh đề định ngữ là câu danh từ thì thay ~だ bằng ~の trước khi đặt trước danh từ cần bỏ nghĩa.

例1: おんがくを きいている 人 (は ハイさんです)。

MĐĐN N

Người đang nghe nhạc (là anh Hải).

例2: にほんから きた ともだち (から おみやげを もらいました)。

MĐĐN N

(Tôi nhận được quà từ) người bạn đến từ Nhật.

例3: あした こない 人 (が いますか)。

MĐĐN N

Có ai ngày mai không đến không?

例4: あの せが たかくて、かみが ながい ひと (は だれですか)。

MĐĐN N

Người cao, tóc dài kia (là ai?)

例5: (これは) わたしが すきな えいが (です)。

MĐĐN N

(これは) わたしが すきだ えいが (です)。

(Đây là) phim tôi thích.

例6: 10年まえ とても しずかだった ハイフォン (は さいきん にぎやかに なりました)。

MĐĐN N

Thành phố Hải phòng từng rất vắng vẻ 10 năm về trước(gần đây đã trở nên nhộn nhịp)

b. Trong một câu có danh từ thì bạn có thể lấy riêng danh từ đó ra và dùng các thành phần còn lại trong câu để tạo thành mệnh đề định ngữ bỏ nghĩa cho danh từ đó:

例6:

わたしは せんしゅう えいがを みました。その えいがは とても

おもしろかったです。

Tuần trước tôi đã xem phim.

Phim đó rất hay.

Trong 2 câu ở trên đều xuất hiện えいが □ ta có thể gộp 2 câu đơn đó vào thành 1 câu phức bằng cách dùng mệnh đề định ngữ cho danh từ えいが như sau:

わたしは せんしゅう えいがを みました □ わたしが せんしゅう みた えいが

MĐĐN

Tuần trước tôi đã xem phim

□ Bộ phim mà tôi đã xem tuần trước

□ わたしが せんしゅう みた えいが は とても おもしろかったです。

Bộ phim mà tuần trước tôi xem rất hay.

Lưu ý: 「わたしは せんしゅう えいがを みました」 là 1 câu, nhưng 「わたしが

せんしゅう みた えいが」 thì chỉ là một danh từ có mệnh đề định ngữ đi kèm, không phải là 1 câu hoàn chỉnh.

Tương tự ta có các VD sau đây:

例7:

ハイさんは ぎんこうで はたらいています。その ぎんこうは ABCぎんこうです。

Anh Hải đang làm việc ở ngân hàng.

Ngân hàng đó là ngân hàng ABC.

Tạo mệnh đề định ngữ :

ハイさんは ぎんこうで はたらいています □ ハイさんが はたらいている ぎんこう

Anh Hải đang làm việc ở ngân hàng

□ Ngân hàng mà anh Hải đang làm việc.

□ ハイさんが はたらいている ぎんこうは ABCぎんこうです。

Ngân hàng mà anh Hải đang làm việc là ngân hàng ABC.

例8:

わたしは あした ともだちに あいます。その ともだちは 日本人です。

Tôi sẽ gặp bạn ngày mai.

Người bạn đó là người Nhật.

Tạo mệnh đề định ngữ:

わたしは あした ともだちに あいます□ わたしが あした あうともだち

Tôi sẽ gặp bạn ngày mai

□ Người bạn tôi sẽ gặp ngày mai.

□ わたしが あした あう ともだちは にほんじんです。

Người bạn tôi sẽ gặp ngày mai là người Nhật.

Khi các danh từ được gạch dưới trong ví dụ 6,7,8 được bỏ nghĩa, thì trong mệnh đề định ngữ không cần phải có các trợ từ (VD:を、で、に) đi kèm với chúng nữa.

c. Danh từ được bỏ nghĩa bằng mệnh đề định ngữ có thể được sử dụng trong câu với các vai trò khác nhau:

例4: これは ハイさんが すんでいた うちです。

Đây là ngôi nhà anh Hải đã từng sống.

例5: ハイさんが すんでいた ちは とても ふるいです。

Ngôi nhà anh Hải đã từng sống rất cũ.

例6: ハイさんが すんでいた うちを かいました。

Tôi đã mua ngôi nhà mà anh Hải đã từng sống.

例7: わたしは ハイさんが すんでいた うちが すきです。

Tôi thích ngôi nhà anh Hải đã từng sống.

例8: ハイさんが すんでいた うちに ねこが いました。

Trong ngôi nhà anh Hải đã từng sống có con mèo.

例9: ハイさんが すんでいた うちに いったことが ありますか。

Bạn đã đến ngôi nhà anh Hải đã từng sống bao giờ chưa?

d. Khi một câu văn được dùng làm định ngữ cho danh từ, chủ thể của hành động/tính từ/ danh từ ở mệnh đề định ngữ được biểu thị bằng trợ từ が(chứ không phải は) vì nó không phải là chủ đề của câu chính.

例10:

なりたさんは ケーキを つくりました。

Chị Narita đã làm bánh.

これは [なりたさんが つくった] ケーキです。
MĐĐN N

Đây là cái bánh chị Narita đã làm.

Có thể thấy trong ví dụ trên:

- Ở câu đầu tiên, chị Narita là chủ đề của câu □ đứng trước は

- Ở câu thứ 2, chị Narita chỉ còn là chủ thể của hành động làm bánh, là chủ ngữ của mệnh đề định ngữ bỏ nghĩa cho danh từ, còn chủ đề của câu là これ □ dùng が

例11:

わたしは [やまださんが かいた] えが すきです。

MĐĐN N

Tôi thích tranh anh Yamada vẽ.

例12:

(あなたは) [かれが うまれた] ところを しっていますか。

MĐĐN N

Bạn có biết nơi anh ấy đã ra đời không?

2. Thể từ điển + じかん/やくそく/ようじ :

Khi muốn biểu đạt về thời gian để làm một việc gì đó, bạn có thể đặt động từ ở thể từ điển trước じかん để bổ nghĩa :

例1: わたしは あさごはんを たべる じかんが ありません。

Tôi không có thời gian để ăn sáng.

Bạn cũng có thể dùng cách tương tự để nói về nội dung cuộc hẹn, việc.. của bạn bằng cách đặt thể từ điển của động từ diễn tả hành động đó trước các từ やくそく、ようじ、...

例2: わたしは ともちと えいがを みる やくそくが あります。

Tôi có hẹn với bạn đi xem phim.

例3: きょうは しやくしょへ いくようじが あります。

Hôm nay tôi có việc đi đến tòa thị chính.

23課

1. Động từ, tính từ đuôi い ở thể thông thường } とき、～ : Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian
な-adj な
Nの

とき nói 2 mệnh đề của câu. Mệnh đề có chứa ときは mệnh đề trạng ngữ chỉ thời điểm khi xảy ra hành động hay tình trạng được đề cập đến ở mệnh đề chính. Như đã trình bày ở trên, các động từ, tính từ đuôi い, tính từ đuôi な, danh từ khi kết hợp với とき thì theo các nguyên tắc giống như khi chúng kết hợp để bổ nghĩa cho danh từ (bài 22, vì とき cũng là một danh từ).

例1: としょかんで 本を かりる とき、カードが いります。

Khi mượn sách ở thư viện, cần có thẻ.

例2: つかいかたが わからない とき、わたしに きいてください。

Khi không hiểu cách sử dụng, hãy hỏi tôi.

例3: からだの ちょうしが わるいとき、「げんきちや」を のみます。

Khi cơ thể không được khỏe, tôi uống “Genki-cha”

例4: わかいとき、あまり べんきょうしませんでした。

Lúc trẻ, tôi không học mấy.

例5: ひまな とき、うちへ あそびに きますか。

Lúc rảnh rỗi đến nhà tôi chơi không?

例6: つまが びょうきの とき、かいしゃを やすみます。

Khi vợ tôi bị ốm thì, tôi nghỉ làm.

例7: こどもの とき、よく かわで およぎました。

Lúc nhỏ, tôi rất hay bơi ở sông.

2. Thể từ điển (Vる) }
とき、～ }
Thể た (Vた)

例1: くにへ かえる とき、かばんを かいました。

Tôi đã mua cặp sách lúc (chuẩn bị/trên đường) về nước.

例2: くにへ かえったとき、かばんを かいました。

Tôi đã mua cặp sách (sau) khi về nước.

✓ Khi một động từ ở thể từ điển (Vる) được đặt trước とき thì nó có nghĩa là mệnh đề trạng ngữ

～とき đó sẽ chỉ thời điểm **trước khi hành động V được hoàn tất**.

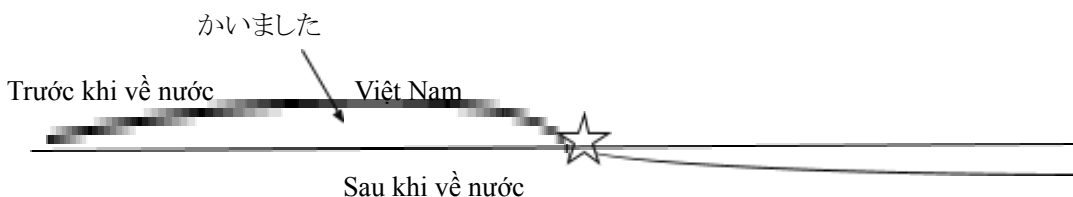
- ✓ Còn khi một động từ ở thể た (Vた) được đặt trước とき thì nó có nghĩa là mệnh đề trạng ngữ
～とき đó sẽ chỉ thời điểm **sau khi hành động V đã xảy ra**.

Xét một bối cảnh như sau :

Có 1 lưu học sinh tên A đã về nước. Anh ta bay về trên chuyến bay từ Nagoya về đến Hà Nội vào ngày 24/12/2007. Ngày hôm nay là ngày 28/12/2007.

Khi đó, nếu anh A nói câu ở VD 1, ta có:

例1: くにへ かえる とき、かばんを かいました。

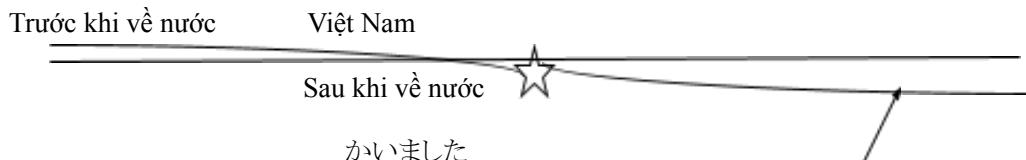


Động từ かえる ở thể từ điển nên khi hành động かいました ở mệnh đề chính diễn ra thì hành động về nước vẫn chưa hoàn tất, tức là ở thời điểm người nói mua cặp thì anh ta vẫn chưa về đến Việt Nam.

Như vậy, câu này có nghĩa là, anh A đã mua cặp trước khi anh ta về đến VN có thể là vào ngày 22/12/2007 khi anh ta còn ở Nhật.

Nhưng nếu anh A lại nói câu như ở VD2, ta có:

例2: くにへ かえった とき、かばんを かいました。



Động từ かえった ở thể た, nên khi hành động かいました ở mệnh đề chính diễn ra thì hành động về nước đã hoàn tất xong, tức là ở thời điểm người nói mua cặp thì anh ta đã về đến Việt Nam rồi (mua ở Việt Nam).

Như vậy, câu này có nghĩa là anh A đã mua cặp sau khi về đến VN.

Như vậy, có thể thấy, chỉ cần thay đổi thể của động từ ở mệnh đề trạng ngữ từ thể từ điển sang thể た hoặc ngược lại thì ý nghĩa của câu nói đã hoàn toàn thay đổi.

3. Thể từ điển + と

Khi muốn diễn tả rằng một sự việc hay một hành động xảy ra sẽ kéo theo kết quả tất yếu là một sự việc hay một hành động khác cũng phải xảy ra theo thì người ta sẽ dùng と để nối các mệnh đề đó với nhau.

例1: ふゆに なると、さむくなります。

Cứ sang mùa đông là trời trở lạnh.

例2: この ボタンを おすと、おつりが できます。

Ấn cái nút này thì tiền trả lại sẽ tuôn ra.

例3: これを まわすと、おとが 大きく なります。

Xoay cái này thì tiếng sẽ to lên.

例4: みぎへ まがると、ゆうびんきよくが あります

Rẽ phải thì sẽ thấy bưu điện.

***) Lưu ý:** Mệnh đề sau ～と không thể sử dụng để biểu đạt ý chỉ, mong muốn, lời mời hay đề

nghị của một ai đó(tức là không liên quan tới ý chí của người nói) mà chỉ dùng để miêu tả một sự thật :

Ví dụ, ta không nói những câu sau đây :

- えいがを ~~み~~に いきます。 (ý chí)
(X)じかんが あると、 えいがを ~~み~~に いきたいです。 (mong muốn)
えいがを ~~み~~に いきませんか。 (lời mời)
ちょっと ~~み~~てつだって ください。 (lời đề nghị)

Trong những trường hợp trên, ta sẽ dùng mệnh đề điều kiện ～たら thay vì ～と (Sẽ học trong bài 25).

4. N が tính từ/ động từ:

Khi miêu tả một tình trạng hoặc một cảnh tượng nào đó như nó vốn có thì chủ thể cũng được biểu thị bằng trợ từ が:

例1: おとが ちいさいです。

Âm thanh bé.

例2: でんきが あかるく になりました。

Đèn trở nên sáng.

例3: この ボタンを おすと、きっぷが できます。

Ấn nút này thì vé sẽ chui ra.

5. N (địa điểm) を V (động từ miêu tả sự di chuyển)

Trợ từ được sử dụng để biểu thị khu vực mà một người hoặc một vật nào đó chuyển động trong đó. Những động từ được sử dụng trong mẫu này là các động từ miêu tả sự di chuyển như :

さんぽします、わたります、あるきます,...

例1: こうえんを さんぽします。

Tôi đi dạo công viên.

例2: みちを わたります。

Tôi sang đường.

例3: こうさてんを みぎへ まがります。

Tôi rẽ phải ở ngã tư.

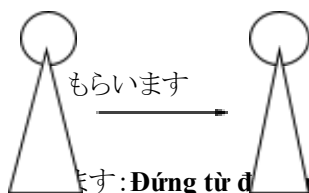
1. くれます

Trong bài 7, các bạn đã được học động từ あげます với nghĩa là cho, tặng và もらいます với nghĩa là nhận. Ta có sơ đồ sau :

- ✓ もらいます: **Đứng từ vị trí của người nhận:**

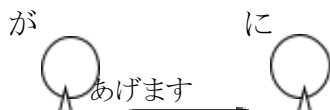
Người nhận が (は) Người cho に もらいます

に が



- ✓ ます: **Đứng từ điểm nhìn của người cho :**

Người cho が (は) Người nhận に あげます



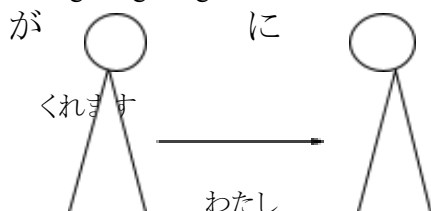
例1: わたしは さとうさんに はな を あげました。

Tôi tặng chị Satou.

さとうさんは やまださんに はなを あげました。

Chị Satou tặng hoa cho chị Yamada.

Tuy nhiên, trong trường hợp này, nếu người nhận lại là わたし (tức là chính người nói là người nhận) thì không dùng động từ あげます nữa mà dùng động từ くれます.



例2: さとうさんは (わたしに) はなを くれました。

Chị Satou tặng hoa cho tôi.

さとうさんは わたしに ~~はなを あげました~~. □ không dùng

Trong trường hợp này, vì người nhận ở đây đương nhiên là わたし rồi nên người ta thường lược bỏ phần わたしに đi khi nói.

2. Thể て + もらいます / くれます

あげます, もらいます và くれます cũng được sử dụng để biểu đạt việc cho hoặc nhận **các hành động** giống như với các đồ vật bình thường. Chúng chỉ sự việc ai làm một hành động gì đó cho ai nhằm xác định rõ chiều hướng của hành động đó cũng như để biểu lộ một hảo ý hay một sự cảm ơn. Trong trường hợp này, hành động được đề cập đến được biểu thị bằng động từ ở thể て.

1) **Thể て+あげます:**

- ✓ **Đứng từ điểm nhìn của người cho hành động.**
- ✓ **Người nhận hành động không phải là わたし**

Thể て+あげます dùng để diễn tả việc một người nào đó làm việc gì đó cho người khác với một hảo ý.

例1: やまださんは ハイさんに にほんごを おしえて あげました。

Anh Yamada đã dạy tiếng Nhật cho anh Hải.

やまださん おしえます ハイさん

~~やまださんは わたしに 日本ごを おしえてあげました。~~ □ không dùng

やまださん là người cho và ハイさん là người nhận hành động おしえます nên tương tự như trong câu sử dụng あげます với việc cho nhận đồ vật, **người nhận hành động vẫn được biểu thị bằng trợ từ に**, còn động từ おしえます được chuyển sang thể て và kết hợp với あげます để thể hiện chiều hướng của hành động(Hướng từ やまださん vào ハイさん).

Lưu ý: Khi người nhận hành động là わたし thì không dùng mẫu này(tương tự như với trường hợp nhận được đồ vật)

Trong trường hợp người nói là người thực hiện hành động và người nghe là người nhận hành động đó thì cách diễn đạt này sẽ tạo cho người nghe ấn tượng rằng người nói đang tỏ vẻ bề trên. Vì vậy, trong trường hợp đó, người nói nên tránh việc sử dụng cách nói này với những người mà mình không biết rõ hoặc đối với người lớn, cấp trên của mình. Bạn có thể sử dụng cách nói này khi nói với những người thân (gia đình, bạn bè thân thiết). Khi bạn muốn đề nghị được giúp đỡ một ai đó mà không mấy thân thiết với mình thì nên sử dụng mẫu “ Thể ます+ましょうか”

(Xem lại mẫu 6 bài 14).

例2: タクシーを よびましょうか。

Tôi gọi taxi nhé.

例3: てっだいましょうか。

Tôi giúp bạn nhé.

2) **Thể て+もらいます:**

- ✓ **Đứng từ điểm nhìn của người nhận hành động để nói.**

例4:

ハイさんは やまださんに としょかの でんわばんごうを おしえてもらいました。

Anh Hải được anh Yamada cho số điện thoại của thư viện.

やまださん おしえます ハイさん

Cách diễn đạt này biểu đạt sự cảm ơn của người đã nhận được sự giúp đỡ.

Trong ví dụ trên, やまださん là người cho(người thực hiện) và ハイさん là người nhận hành động おしえます nên tương tự như trong câu sử dụng もらいます với việc cho nhận đồ vật, **người cho hành động vẫn được biểu thị bằng trợ từ に**, còn động từ おしえます được chuyển sang thể て và kết hợp với もらいます để thể hiện chiều hướng của hành động (hướng từ やまださん vào ハイさん).

3) **Thể て+くれます:**

- ✓ **Đứng từ điểm nhìn của người cho hành động**
- ✓ **Người nhận hành động là わたし**

例5: ははは (わたしに) セーターを おくって くれました。

Mẹ gửi áo len cho tôi.

はは おくれます (わたし)

Trong ví dụ trên, はは là người cho(thực hiện) và わたし là người nhận hành động おくります, nên tương tự như trong câu dùng với くれます với việc cho nhận đồ vật, bộ phận biểu thị người nhận hành động (わたしに) thường được lược giản đi và động từ おくります được chuyển sang thể て kết hợp với くれます để thể hiện chiều hướng của hành động (hướng từ はは vào わたし).

3.N (người) がV:

例1: A: すてきな ネクタイですね。

Cà vạt đẹp nhỉ.

B: ええ、さとうさんが くれました。

Vâng, anh Sato đã tặng tôi.

Trong mẫu này, bạn sẽ đưa ra một chủ đề. Đáp lại câu đó của bạn, thì người nghe sẽ đưa ra một thông tin liên quan đến chủ đề mà họ nghĩ bạn chưa biết. Chủ ngữ của câu mà người nói dùng để đưa ra thông tin mới đó được biểu thị bằng trợ từ が.

Xét ví dụ ở trên: A sẽ đưa ra chủ đề là chiếc cà vạt của A (khen nó đẹp). Đáp lại câu đó của A, B đưa thông tin liên quan đến chiếc cà vạt đó mà B nghĩ là A chưa biết (đó là chiếc cà vạt đó B được anh Satou cho). Khi đó, chủ ngữ của câu mà B nói (câu dùng để đưa ra thông tin mới) là anh Satou và nó được biểu thị bằng trợ từ が.

4. Từ để hỏi がV :

Bạn đã được học trong các bài trước rằng khi đặt câu hỏi cho chủ ngữ của câu, thì từ để hỏi đó sẽ được biểu thị bằng trợ từ が trong câuあります・います và câu tính từ.

例1: きょうしつに だれが いますか。

例2: 1年で いつが いちばん さむいですか。

Câu động từ cũng tương tự như vậy :

例3: A: だれが てつだいに きますか。 Ai sẽ đến giúp

B: ハイさんが きます。 Anh Hải sẽ đến.

25課

1. Thể quá khứ thông thường +ら

Khi ら được thêm vào sau thể quá khứ thông thường của các động từ, tính từ, danh từ.. thì nó sẽ biến mệnh đề đứng trước nó thành mệnh đề biểu hiện điều kiện. Ta sử dụng mẫu này khi muốn bày tỏ lập trường, ý kiến, yêu cầu, tình trạng của mình trong một điều kiện nào đó.

例1: おかねが あったら、りようします。

Nếu có tiền, tôi sẽ đi du lịch.

例2: いみが わからなかったら、じしよを しらべてください。

Nếu không hiểu nghĩa thì hãy tra từ điển.

例3: やすかったら、パソコンを かいたいです。

Nếu rẻ thì tôi muốn mua máy tính.

例4: ひまだったら、てつだって ください。

Nếu rảnh rỗi thì hãy giúp tôi đi.

例5: いいてんき だったら、さんぽしませんか。

Nếu thời tiết tốt thì đi dạo không?

Chú ý: Ở bài 23, các bạn đã được học mẫu : “ Thể từ điển + と”. Trong mẫu này, mệnh đề trước と cũng là mệnh đề điều kiện. Tuy nhiên 2 mẫu này khác nhau ở những điểm sau đây:

Thể quá khứ thông thường + ら、～	Thể từ điển + と、～
--------------------------------	-------------------

- Chỉ dùng khi nói, không dùng khi viết - Mệnh đề trước ら có thể biểu hiện cả điều kiện giả định. - Mệnh đề sau ら có thể thể hiện ý chí của con người	- Dùng được cả khi nói và khi viết. - Mệnh đề trước と chỉ biểu hiện được điều kiện nói chung - Mệnh đề sau と không được thể hiện ý chí của con người.
---	--

- ✓ **Điều kiện nói chung** tức là các điều kiện mà chắc chắn sẽ xảy ra được (例: ふゆに なる と,..), và khi nó xảy ra thì **đương nhiên** sẽ kéo theo kết quả ở mệnh đề sau と.

例6: 100どに なると、ふっとうします。(~ど: ~độ ふっとうします: nước sôi)

Cứ 100 độ thì nước sẽ sôi.

例7: あさになると たいようが のぼります。

Cứ đến sang thì mặt trời mọc.

(たいよう: mặt trời, のぼります: mọc)

Các điều kiện đưa ra như : 100どに なります、あさに なります,... sẽ chắc chắn xảy ra được nên dùng được với ~と.

- ✓ **Điều kiện giả định** tức là các điều kiện có khả năng xảy ra hoặc không xảy ra (例: 100万円が あったら...).

例8: 100万えんが あったら、りょこうに いきたいです。

Nếu có 1 triệu yên thì tôi muốn đi du lịch.

例9: にわが もう ちょっと 広がったら、はなを つくりたいです、

Nếu vườn rộng hơn một chút nữa thì tôi muốn trồng hoa.

Các điều kiện đưa ra ở trên như : 100万えんが あったら、にわが もうちょっと ひろかったら,... chỉ là giả định mà người nói đưa ra. Nó có khả năng không xảy ra được nên không dùng được với ~と mà phải dùng với ~たら.

- ✓ Những điều kiện dùng được với と thì cũng dùng được với ~たら nhưng ngược lại thì không:

例10: ふゆに なると さむくなります。(O)

Cứ đến mùa đông thì trời trở lạnh.

ふゆに なったら さむくなります。(O)

例11: じかんが あったら えいがを みに いきましょう。(O)

Nếu có thời gian thì chúng ta đi xem phim đi.

じかんが あると、 えいがを みに いきましょう(X)

2. Vたら、～:

Mẫu này được sử dụng khi người ta muốn nói rằng, để cho một hành động hay một tình trạng nào đó được đề cập đến ở mệnh đề chính được tiến hành thì điều kiện phải có là hành động ở mệnh đề phụ phải hoàn tất. Thì của mệnh đề chính luôn ở thì không quá khứ.

例1: 10時になったら、でかけましょう。

Đến 10 giờ thì chúng ta sẽ đi ra ngoài.

例2: うちへ かえったら、すぐ シャワーを あびます。

Về đến nhà là tôi sẽ tắm ngay.

Lưu ý : Mẫu này nhìn ngoài khá giống với mẫu “ Thể quá khứ thông thường +ら” nhưng không hề có ý nghĩa giả định.

3. Thể て

Tính từ đuôi い(〜い) → ~くて

Tính từ đuôi な [な] → で

N で

} ~

Trái ngược với mẫu : “ Thể quá khứ thông thường + ら, ~” diễn tả một **điều kiện thuận** (tức là khi điều kiện đó xảy ra thì sẽ dẫn đến tình trạng, hành động ở mệnh đề chính), mẫu này được dùng để diễn tả một **điều kiện nghịch**. Mẫu này được dùng khi muốn nói về việc một hành động hay một sự kiện được cho là đương nhiên sẽ phải xảy ra theo điều kiện đã có nhưng kết quả xảy ra lại trái ngược với lẽ thường hoặc với những gì mà ta kì vọng.

例1: にちようびでも はたらきます。

Mặc dù là chủ nhật nhưng tôi vẫn làm việc.

例2: やすくても、わたしは グループリョウが きらいです。

Dù rẻ nhưng tôi ghét du lịch theo tour.

例3: べんりでも、パソコンを つかいません。

Dù tiện nhưng tôi không dùng máy tính.

例4: がんばっても、このしごとは あしたまでに おわらないと おもいます。

Tôi nghĩ là dù có cố gắng thì công việc này cũng không xong trước ngày mai.

✓ Xét các ví dụ trên :

-Ví dụ 1:

Điều kiện : にちようびです。

Kết quả : はたらきます

Theo lẽ thường, điều kiện にちようびです □ はたらきません. Tuy nhiên kết quả xảy ra lại là はたらきます, trái ngược với lẽ thường.

-Ví dụ 4:

Điều kiện: がんばります

Kết quả : しごとは おわりません

Khi có điều kiện がんばります, ta sẽ kì vọng là しごとは おわります □ kết quả xảy ra しごとは おわりません, trái ngược với điều mà ta kì vọng.

Các ví dụ 2 và 3 cũng tương tự như vậy.

✓ Mẫu ~ても(でも) và mẫu ~たら là 2 mẫu có ý nghĩa trái ngược nhau (điều kiện thuận và điều kiện nghịch) :

例1:

あめが ふったら せんたくを しません。

Nếu trời mưa thì sẽ không giặt quần áo.

あめが ふっても せんたくを します。

Dù trời mưa vẫn giặt quần áo.

例2: やすかったら パソコンを かいます。

Nếu rẻ thì tôi sẽ mua máy tính.

やすくても パソコンを かいません。

Dù rẻ tôi cũng không mua máy tính.

4. もし và いくら :

もし được sử dụng trong câu “ Thể quá khứ thông thường + ら” và もし được sử dụng trong câu

～ても(～でも) để báo cho người nghe biết rằng câu đó là câu điều kiện. もし bao hàm ý **nhấn mạnh về giả thuyết** của người nói, trong khi đó いくら thì nhấn mạnh về **mức độ điều kiện**.

例1: もし 100えん あったら、いろいろな くにを りようしたいです。

Nếu có 100 triệu Yên thì tôi sẽ đi du lịch nhiều nước.

例2: もし あした ひまだったら、やまへ いきたいです。

Nếu ngày mai rỗi thì tôi muốn đi lên núi.

Trong 2 ví dụ trên, もし được thêm vào sẽ giúp nhấn mạnh hơn về giả thuyết mà người nói đưa ra ở mệnh đề trước.

例3: あらっても きれいに なりません。

Dù giặt cũng không sạch

いくら あらっても きれいに なりません。

Dù có giặt thế nào đi nữa cũng không sạch.

Rõ ràng, khi thêm いくら vào thì người nghe sẽ cảm nhận được mức độ đưa ra ở mệnh đề điều kiện tăng lên nhiều. Nếu như ở câu đầu tiên, ta chỉ hình dung là cái áo bị bẩn và giặt bình thường thì không sạch, thì ở câu sau, ta hình dung là chiếc áo đó bị bẩn và dù giặt đi giặt lại bao nhiêu lần, bằng các loại bột giặt khác nhau cũng không thể sạch được.

例4: たかくても かいます。

Dù đắt cũng mua.

いくら たかくても かいます。

Dù có đắt mấy cũng mua.

Trong ví dụ 4 cũng vậy. Ở câu đầu tiên, ta chỉ biết rằng dù đắt thì người nói cũng mua vật đó, nhưng ở câu sau, có thể hình dung là dù giá đắt đến thế nào đi chăng nữa người mua cũng phải mua bằng được □ mức độ của điều kiện đã được nhấn mạnh hơn.

5. Nが:

Trong các bài trước, chúng ta đã được lưu ý rằng, chủ thể của mệnh đề phụ trong câu được biểu thị bằng trợ từ が. Các mệnh đề phụ sử dụng たら、ても、とき、と、まえに、 và mệnh đề chỉ nguyên nhân から thì chủ thể của cũng được biểu thị bằng trợ từ が như dưới đây:

例1: ともだちが くるまえに、へやを そうじします。

Tôi dọn nhà trước khi bạn bè đến.

例2: つまが びょうきのとき、かいしゃを やすみます。

Lúc vợ tôi ốm, tôi nghỉ làm.

例3: やまださんが やくそくの じかんに こなかったら、どうしますか。

Nếu anh Yamada mà không đến vào giờ hẹn thì làm gì?

例4: ちずが なくても、くることが できます。

Dù không có bản đồ thì tôi vẫn có thể đến được.

例5: あした しけんが ありますから、べんきょうしなければなりません。

Vì ngày mai thì nên tôi phải học.